

3
ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 334 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 06 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án
“Nhà máy sản xuất và gia công các sản phẩm nhựa công nghệ Hanil Tech”

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường; số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 251/TTr-TNMT ngày 01/4/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy sản xuất và gia công các sản phẩm nhựa công nghệ Hanil Tech” (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH Hanil Technology Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại lô FJ-19 và một phần lô FJ-18, Khu công nghiệp Song Khê-Nội Hoàng (khu phía Nam), huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật (trừ trường hợp được miễn tham vấn).

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.



Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của dự án.

Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và những yêu cầu nêu tại Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

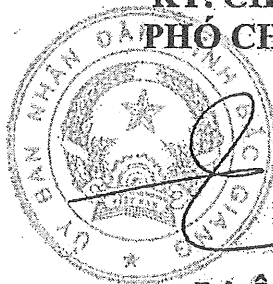
Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Yên Dũng, Chủ tịch UBND xã Tiên Phong; Công ty TNHH Hanil Technology Việt Nam và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CCBVMT thuộc Sở TN&MT (lưu h/s);
- Văn phòng UBND tỉnh;
- + LĐVP, TH, KTN, TKCT;
- + Lưu: VT, MT.Toàn

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Ô Pích

PHỤ LỤC
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN
“NHÀ MÁY SẢN XUẤT VÀ GIA CÔNG CÁC SẢN PHẨM NHỰA
CÔNG NGHỆ HANIL TECH”

(kèm theo Quyết định số 354 /QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)



1. Thông tin về dự án

1.1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất và gia công các sản phẩm nhựa công nghệ Hanil Tech.

1.2. Địa điểm thực hiện dự án: lô FJ-19 và một phần lô FJ-18, Khu công nghiệp Song Khê-Nội Hoàng (khu phía Nam), huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang

1.3. Chủ dự án: Công ty TNHH Hanil Technology Việt Nam.

1.4. Quy mô của dự án:

Sản xuất và gia công ống nhựa, đế nhựa, phim nhựa, phim dính sử dụng cho điện thoại di động, các thiết bị điện và điện tử khác:

+ Ống nhựa: 1.000.000 sản phẩm/năm.

+ Đế nhựa: 200.000 sản phẩm/năm.

+ Phim nhựa: 200.000 m²/năm.

+ Phim dính: 300.000 m²/năm.

- Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các hàng hóa có mã HS như sau (10 mã): 3917; 3919; 3920; 3921; 8477; 8479; 3923; 3926; 3901; 3902, với doanh thu khoảng 2.000.000 USD/năm;

- Cho thuê nhà xưởng dư thừa với diện tích khoảng 3.000 m² (bổ sung mới).

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ dự án

2.1. Giai đoạn hoạt động hiện tại

2.1.1. Tác động tới môi trường không khí

- Bụi từ quá trình sản xuất sử dụng máy CNC (máy cắt nhựa); từ quá trình cắt ống nhựa và nghiền sản phẩm lỗi.

- Khí thải trong quá trình đùn ép nhựa.

- Khí thải, mùi hôi từ khu tập kết chất thải, khu vực xử lý nước thải sinh hoạt.

- Bụi, khí thải từ hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu, phương tiện giao thông ra vào khu vực dự án.

2.1.2. Tác động đối với môi trường nước

- Nước làm mát máy móc, thiết bị sản xuất khoảng 2,48 m³/ngày.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 1,52 m³/ngày.

2.1.3. Tác động của chất thải rắn thông thường

- Chất thải sinh hoạt phát sinh khoảng 9,5 kg/ngày. Lượng bùn thải phát sinh khoảng 10m³/lần (định kỳ 06 tháng/lần nạo vét bùn thải từ bể tự hoại).
- Chất thải rắn sản xuất (bavia nhựa, bao bì nilong, dây đai băng dính, gỗ panet, thùng gỗ...) phát sinh khoảng 41 kg/ngày.

2.1.4. Tác động của chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại (dầu thải, giẻ lau dính dầu mỡ, bóng đèn huỳnh quang hỏng, hộp mực in ...) phát sinh khoảng 2,5 kg/tháng.

2.1.5. Rủi ro, sự cố môi trường:

Sự cố tai nạn lao động, tai nạn giao thông, chập điện, cháy nổ, hỏa hoạn.

2.2. Giai đoạn dự án đi vào vận hành (hoạt động tổng thể)

2.2.1. Tác động tới môi trường không khí

- Hoạt động phương tiện vận chuyển nguyên, vật liệu của dự án; phương tiện giao thông đi lại của công nhân của Công ty TNHH Hanil Technology Việt Nam và đơn vị thuê lại xưởng.

- Bụi, khí thải trong quá trình đùn ép nhựa, cắt ống nhựa, nghiền sản phẩm lỗi, sử dụng máy CNC (máy cắt nhựa) của chủ dự án. Bụi, khí thải từ hoạt động sản xuất của đơn vị thuê nhà xưởng.

- Khí thải, mùi hôi từ khu tập kết chất thải, khu vực xử lý nước thải sinh hoạt.

2.2.2. Tác động đối với môi trường nước

- Nước thải sinh hoạt: Công ty TNHH Hanil Technology Việt Nam phát sinh khoảng 1,76 m³/ngày; đơn vị thuê nhà xưởng phát sinh khoảng 4 m³/ngày.

- Nước làm mát máy móc, thiết bị từ quá trình sản xuất của Công ty TNHH Hanil Tech Việt Nam khoảng 2,6 m³/ngày; đơn vị thuê nhà xưởng khoảng 4 m³/ngày.

- Nước thải sản xuất: Công ty TNHH Hanil Technology Việt Nam không phát sinh nước thải sản xuất; đơn vị thuê nhà xưởng phát sinh tùy thuộc vào ngành nghề, loại hình kinh doanh sản xuất của đơn vị thuê nhà xưởng.

2.2.3. Tác động của chất thải rắn thông thường

- Chất thải sinh hoạt: Công ty TNHH Hanil Technology Việt Nam phát sinh khoảng 11 kg/ngày; đơn vị thuê nhà xưởng phát sinh khoảng 25 kg/ngày. Bùn thải từ bể tự hoại của dự án phát sinh khoảng 20 m³/6tháng.

- Chất thải sản xuất: Công ty TNHH Hanil Technology Việt Nam phát sinh khoảng 55 kg/ngày; đơn vị thuê nhà xưởng phụ thuộc vào loại hình, ngành nghề kinh doanh của đơn vị thuê nhà xưởng.

2.2.4. Tác động của chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại: Công ty TNHH Hanil Technology Việt Nam phát sinh khoảng 6,35 kg/tháng; đơn vị thuê nhà xưởng phụ thuộc vào loại hình, ngành nghề kinh doanh của đơn vị thuê nhà xưởng.

2.2.5. Rủi ro, sự cố môi trường

Sự cố tai nạn lao động, tai nạn giao thông, chập điện, cháy nổ, hỏa hoạn, sự cố đối với trạm xử lý nước thải...

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

3.1. Giai đoạn hoạt động hiện tại

3.1.1. Về giảm thiểu bụi, khí thải

- Nhà xưởng được xây dựng thông thoáng tự nhiên; bố trí các ô thoáng, cửa thông gió, đảm bảo điều hòa không khí trong nhà xưởng; vệ sinh nhà xưởng thường xuyên 01 lần/ngày.

- Quá trình sản xuất cắt, gọt lắp đặt đế nhựa (CNC) được thực hiện tại phòng riêng diện tích 50 m². Bụi là các mảnh nhựa có kích thước lớn cùng với đầu mẫu nhựa được thu gom vào các bao chứa, đóng gói, đưa về kho chứa chất thải sản xuất diện tích 14 m².

- Công nhân, người lao động được trang bị bảo hộ lao động (kính, quần áo bảo hộ, khẩu trang, găng tay, giày...).

- Khu tập kết chất thải có tường bao, mái che và cửa đóng kín. Hàng ngày đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển mang đi xử lý theo quy định.

3.1.2. Về thu gom và xử lý nước thải, nước mưa

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải khu vệ sinh được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn (03 bể, dung tích 16 m³/bể), sau đó đưa về bể xử lý nước thải 5 ngăn (01 bể, dung tích 15m³) để xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Song Khê - Nội Hoàng (KCN).

- Nước làm mát được sử dụng tuần hoàn, không xả thải ra ngoài môi trường và định kỳ 01 năm/lần thực hiện nạo vét lắng cặn.

- Nước mưa chảy tràn: Hệ thống thoát nước mưa bố trí quanh nhà xưởng và chạy dọc khu vực để xe. Nước mưa được thu gom và đầu nối với hệ thống thoát nước mưa của KCN.

3.1.3. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý chất thải rắn thông thường

- Chất thải sinh hoạt:

+ Các chất thải có thể tái chế (hộp nhựa, bao bì giấy, lon nước, ...) được thu gom, lưu giữ trong thùng chứa chuyên dụng 100 lít có nắp đậy.

+ Các chất thải không có khả năng tái chế (túi nilon, bao bì, ...) được thu gom, lưu giữ tại kho chứa chất thải sinh hoạt có diện tích 4m². Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định (tần suất 01 ngày/lần).

- Chất thải sản xuất:

+ Các chất thải có thể tái chế (bavia nhựa, đầu mẫu nhựa thừa, thùng gỗ, panes gỗ hỏng, ...) được bán cho đơn vị thu mua có nhu cầu tái chế.

+ Các chất thải không có khả năng tái chế (bao nilon, băng dính, đệm cao su, ...) được thu gom, lưu giữ tại kho chứa chất thải sản xuất có diện tích 14m². Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định (tần suất 06 tháng/lần).

3.1.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Bố trí 05 thùng chứa, dung tích 100 lít đặt tại kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 4m². Mỗi thùng chứa được dán nhãn tên và mã chất thải nguy hại. Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định (tần suất 01 năm/lần).

3.1.5. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho công nhân viên. Xây dựng kế hoạch an toàn vệ sinh lao động và kế hoạch ứng cứu khẩn cấp theo quy định. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân (như áo, quần vải dày, khẩu trang, găng tay).

- Trang bị hệ thống, thiết bị phòng cháy chữa cháy. Định kỳ kiểm tra điện trở tiếp đất của hệ thống chống sét trong nhà xưởng, văn phòng làm việc.

- Định kỳ (06 tháng/lần) nạo vét hệ thống thoát nước mưa, nước thải, lắp song chắn rác nhằm hạn chế ngập úng, tắc nghẽn hệ thống thoát nước; kiểm tra bảo dưỡng máy nén khí, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định.

3.2. Giai đoạn dự án đi vào vận hành (hoạt động tổng thể)

3.2.1. Về thu gom, xử lý bụi, khí thải

- Bụi từ quá trình cắt gọt CNC lắp đặt đế nhựa được thực hiện tại phòng riêng diện tích 50m². Bụi, các mảnh nhựa, đầu mẫu nhựa được thu gom vào các bao chứa, đóng gói, lưu giữ trong kho chứa chất thải sản xuất có diện tích 14 m².

- Nhà xưởng được xây dựng thông thoáng tự nhiên; bố trí các ô thoáng, cửa thông gió đảm bảo điều hòa không khí trong nhà xưởng; vệ sinh nhà xưởng thường xuyên 01 lần/ngày.

- Công nhân, người lao động được trang bị bảo hộ lao động (kính, quần áo bảo hộ, khẩu trang, găng tay, giày...).

- Khu tập kết chất thải có tường bao, mái che và cửa đóng kín. Hàng ngày đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển mang đi xử lý.

- Đơn vị thuê nhà xưởng có trách nhiệm tự thực hiện công tác bảo vệ môi trường, thu gom xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất theo quy định.

3.2.2. Về thu gom và xử lý nước thải, nước mưa

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải khu vệ sinh được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn (03 bể, dung tích 16 m³/bể), sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 10m³/ngày đêm (do Công ty TNHH Hanil Technology Việt Nam) để xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN.

- Nước làm mát được sử dụng tuần hoàn, không xả thải ra ngoài môi trường và định kỳ 01 năm/lần thực hiện nạo vét lắng cặn.

- Nước mưa chảy tràn: Hệ thống thoát nước mưa bố trí quanh nhà xưởng và chạy dọc khu vực để xe. Nước mưa được thu gom và đấu nối với hệ thống thoát nước mưa của KCN.

3.2.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường

* Đối với Công ty TNHH Hanil Technology Việt Nam

- Chất thải sinh hoạt:

Bố trí các thùng chuyên dụng dung tích từ 20-240 lít, có nắp đậy đặt tại kho chất thải sinh hoạt có diện tích 4m². Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định (tần suất 01 ngày/lần).

- Chất thải sản xuất:

+ Các chất thải có thể tái chế (bavia nhựa, dầu mẩu nhựa thừa, thùng gỗ, panes gỗ hỏng, ...) được bán cho đơn vị thu mua có nhu cầu tái chế.

+ Các chất thải không có khả năng tái chế (bao nilon, băng dính, đệm cao su, ...) được thu gom, lưu giữ tại kho chứa chất thải sản xuất có diện tích 14m². Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định (tần suất 06 tháng/lần).

- Chất thải nguy hại:

Bố trí 05 thùng chứa, dung tích 100 lít đặt tại kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 4m². Mỗi thùng chứa được dán nhãn tên và mã chất thải nguy hại. Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định (tần suất 01 năm/lần).

* Đối với đơn vị thuê nhà xưởng

Chịu trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải sản xuất và chất thải nguy hại phát sinh theo quy định của pháp luật.

3.2.5. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho công nhân. Xây dựng kế hoạch an toàn vệ sinh lao động và kế hoạch ứng cứu khẩn cấp theo quy định. Trang bị bảo hộ lao động (áo, quần vải dày, khẩu trang, găng tay).

- Trang bị hệ thống, thiết bị phòng cháy chữa cháy. Định kỳ kiểm tra điện trở tiếp đất của hệ thống chống sét trong nhà xưởng, khu văn phòng.

- Định kỳ (06 tháng/lần) nạo vét hệ thống thoát nước mưa, nước thải, lắp song chắn rác nhằm hạn chế ngập úng, tắc nghẽn; kiểm tra, bảo dưỡng máy nén khí, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định.

- Kiểm tra thường xuyên việc vận hành, định kỳ bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải để phát hiện, sửa chữa kịp thời.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án: Chi tiết tại nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ dự án

5.1. Không khí làm việc

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại khu vực nhà xưởng số 2.
- Thông số giám sát: Nhiệt độ, độ ẩm, vận tốc gió, tiếng ồn, bụi, SO₂, NO₂, CO, VOC (benzene, toluene, xylene).
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN03:2019/BYT, QCVN02:2019/BYT, QCVN 26:2016/BYT, QCVN 24:2016/BYT.

5.2. Nước thải sinh hoạt

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại công thoát nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án, trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN.
- Thông số giám sát: pH, BOD₅ (20°C), COD, chất rắn lơ lửng, Sunfua, Amoni, Clorua, Clo dư, tổng dầu mỡ khoáng, Coliform, tổng N, tổng P (tính theo P).
- Tần số giám sát: 03 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, cột B.

Các tiêu chuẩn, quy chuẩn được sử dụng để so sánh đánh giá chất lượng môi trường trong chương trình giám sát nêu trên là những tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành phù hợp với thời điểm quan trắc, giám sát theo quy định.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường

- Chủ dự án có trách nhiệm đầu tư xây dựng hoàn thiện các công trình xử lý chất thải của dự án đảm bảo các chất thải được xử lý đạt các tiêu chuẩn hiện đang còn bắt buộc áp dụng, các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành có liên quan trước khi thải ra môi trường; chấp hành nghiêm các quy định pháp luật hiện hành về xây dựng, phòng cháy, chữa cháy và quy định có liên quan trong quá trình thực hiện dự án; không sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất của dự án.

- Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 251/Tr-TNMT ngày 01/4/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường và nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án.

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 2400796340

Đăng ký lần đầu: ngày 09 tháng 06 năm 2016

Đăng ký thay đổi lần thứ: 4, ngày 23 tháng 03 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH HANIL TECHNOLOGY VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HANIL TECHNOLOGY VIET NAM CO.,LTD

Tên công ty viết tắt: HANIL TECHNOLOGY

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô FJ-19 và một phần lô FJ-18, KCN Song Khê - Nội Hoàng phía Nam, Xã Tiên Phong, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0204.3522225

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ

23.268.100.000 đồng

*Bằng chữ: Hai mươi ba tỷ hai trăm sáu mươi tám triệu một trăm nghìn đồng
(Tương đương: 1.020.000 USD)*

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: HANIL TECHNOLOGY CO.,LTD

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: MS-124-86-45419

Ngày cấp: 09/06/2006 Nơi cấp: Phòng thuế quận Hwaseong, Hàn Quốc

Địa chỉ trụ sở chính: 87 Amsogogae-ro, Yanggam-myeon, Hwaseong-si, Gyeonggi-do,
HÀN QUỐC

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: BAEK SEUNG JAE

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 21/07/1971

Dân tộc: Quốc tịch:

Hàn Quốc

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: M289C7845

Ngày cấp: 17/03/2022

Nơi cấp: Bộ ngoại giao Hàn Quốc

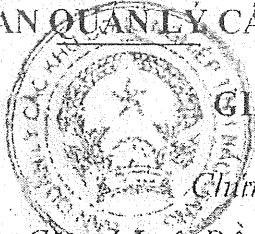
Địa chỉ thường trú: 95, Haengjeongjungang 1-ro, Hyangnam-eup, Hwaseong-si, Gyeonggi-do, Hàn Quốc

Địa chỉ liên lạc: 1701-CT4 chung cư Cát Tường Eco, đường Khả Lễ, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



NGUYỄN VŨ ĐIỂN



GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 4333827551

Chứng nhận lần đầu: Ngày 26 tháng 10 năm 2018

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 691/2016/QĐ-UBND ngày 29/11/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ văn bản và hồ sơ đề nghị cấp Giấy CNĐKĐT của các nhà đầu tư: "HANIL TECHNOLOGY CO., LTD" nộp bổ sung ngày 26/10/2018,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG

Chứng nhận:

I. NHÀ ĐẦU TƯ:

1. Tên nhà đầu tư: HANIL TECHNOLOGY CO., LTD.

Giấy đăng ký doanh nghiệp số: 124-86-45419 Ngày cấp: 09/6/2006

Cơ quan cấp: Phòng thuế quận Hwaseong, Hàn Quốc.

Địa chỉ trụ sở: 87 Amsogogea-ro, Yanggam-myeon, Hwaseong-si, Gyeonggi-do, Hàn Quốc.

Tel: +82-3-1352-6141 Fax: +82-3-1352-6143 Email: hanilpipe6141@hanmail.net

2. Người đại diện theo pháp luật của Nhà đầu tư:

Họ và tên: NOH BYUNG SUN Giới tính: Nam

Chức vụ: Giám đốc.

Sinh ngày: 02/01/1961

Quốc tịch: Hàn Quốc

Số hộ chiếu: M37089432

Cấp ngày: 25/6/2013.

Nơi cấp: Bộ ngoại giao và thương mại Hàn Quốc.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 72seongculli 1-gil, Lin-myeon, Gongju-si, Chongchongnam-do, Hàn Quốc.

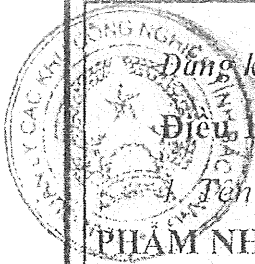
Chỗ ở hiện tại: 1302ho218dong, Dongsuwon-ro, 145burngil Gwonseon-gu, Suwon-ri, Gyeonggi-do, Hàn Quốc.

II. TỔ CHỨC KINH TẾ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ:

- Tên tổ chức kinh tế: CÔNG TY TNHH HANIL TECHNOLOGY VIỆT NAM.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có mã số doanh nghiệp: 2400796340 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp đăng ký lần đầu ngày 09/6/2016, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 12/07/2018.





Dùng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1. Nội dung dự án đầu tư

1. Tên Dự án đầu tư: **NHÀ MÁY SẢN XUẤT VÀ GIA CÔNG CÁC SẢN PHẨM NHỰA CÔNG NGHIỆP HANIL TECH.**

2. Địa điểm thực hiện Dự án đầu tư: Lô FJ-19, Khu công nghiệp Song Khê - Nội Hoàng (khu phía Nam), huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam.

3. Diện tích đất sử dụng của Dự án đầu tư: Khoảng 10.000m².

4. Mục tiêu của Dự án đầu tư: Sản xuất và gia công ống nhựa, đế nhựa, phim nhựa, phim dính sử dụng cho điện thoại di động, các thiết bị điện và điện tử khác.

5. Quy mô của Dự án đầu tư:

+ Ống nhựa: 1.000.000 sản phẩm/năm;

+ Đế nhựa: 200.000 sản phẩm/năm;

+ Phim nhựa: 200.000 m²/năm;

+ Phim dính: 300.000 m²/năm.

6. Tổng vốn đầu tư của Dự án: 49.500.000.000 VNĐ (bốn mươi chín tỷ năm trăm triệu Đồng Việt Nam), tương đương 2.200.000 USD (Hai triệu hai trăm nghìn Đô la Mỹ).

- Phương thức, giá trị và tỷ lệ góp vốn đầu tư:

+ Vốn góp chủ sở hữu để thực hiện Dự án: Nhà đầu tư góp bằng tiền mặt 13.500.000.000 VNĐ, tương đương 600.000 USD, bằng 100% vốn góp, chiếm tỷ lệ 27,27% tổng vốn đầu tư Dự án.

+ Vốn vay và huy động: 36.000.000.000 VNĐ, tương đương 1.600.000 USD, chiếm tỷ lệ 72,73% tổng vốn đầu tư Dự án.

- Tiến độ thực hiện vốn đầu tư của Dự án:

+ Vốn góp chủ sở hữu: 03 tháng kể từ ngày được cấp Giấy CNĐKĐT.

+ Vốn vay và huy động: 10 tháng kể từ ngày được cấp Giấy CNĐKĐT.

7. Thời hạn hoạt động của Dự án đầu tư: Đến ngày 22/5/2063.

8. Tiến độ thực hiện Dự án đầu tư: 10 tháng kể từ ngày cấp Giấy CNĐKĐT.

Điều 2. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với Dự án

Dự án đầu tư được hưởng các ưu đãi theo quy định hiện hành của Pháp luật Việt Nam kể từ ngày được cấp Giấy CNĐKĐT lần đầu.

Điều 3. Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện Dự án

Công ty TNHH Hanil Technology Việt Nam có trách nhiệm:

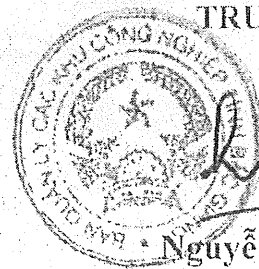
1. Phải thực hiện thủ tục về bảo vệ môi trường trước khi triển khai dự án; chấp hành nghiêm các quy định và biện pháp liên quan đến bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ, đảm bảo an toàn vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật Việt Nam trong quá trình triển khai dự án đầu tư.

2. Thực hiện đúng cam kết và quy định về công nghệ và máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất; tuân thủ pháp luật Việt Nam và các nội dung của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này trong quá trình hoạt động; đăng ký cấp tài khoản của doanh nghiệp trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài.

3. Thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước Việt Nam theo quy định; chịu trách nhiệm về việc góp vốn và huy động các nguồn vốn hợp pháp để triển khai Dự án.

4. Thực hiện chế độ báo cáo và thống kê định kỳ gửi Ban Quản lý các khu công nghiệp và Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang theo quy định.

Điều 4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký, được lập thành 02 (hai) bản gốc, nhà đầu tư được cấp 01 bản và 01 bản lưu tại Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang./.



TRƯỞNG BAN

Nguyễn Anh Quyền



GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 4333827551

Chứng nhận lần đầu: Ngày 26 tháng 10 năm 2018

Chứng nhận thay đổi lần thứ nhất: Ngày 11 tháng 11 năm 2019

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 691/2016/QĐ-UBND ngày 29/11/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 4333827551 do Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 26/10/2018;

Căn cứ văn bản và hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (CNDKĐT) của Công ty TNHH Hanil Technology Việt Nam,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG

Chứng nhận:

Dự án đầu tư: “NHÀ MÁY SẢN XUẤT VÀ GIA CÔNG CÁC SẢN PHẨM NHỰA CÔNG NGHIỆP HANIL TECH” kèm theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 4333827551 do Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 26/10/2018.

Được đăng ký điều chỉnh bổ sung thêm mục tiêu, quy mô của dự án, thay đổi phương thức và tỷ lệ góp vốn đầu tư như sau:

I. NHÀ ĐẦU TƯ:

1. Tên nhà đầu tư: HANIL TECHNOLOGY CO., LTD.

Giấy đăng ký doanh nghiệp số: 124-86-45419 Ngày cấp 09/6/2006

Cơ quan cấp: Phòng thuế quận Hwaseong, Hàn Quốc.

Địa chỉ trụ sở: 87 Amsogogea-ro, Yanggam-myeon, Hwaseong-si, Gyeonggi-do, Hàn Quốc.

Tel: +82-3-1352-6141 Email: hanilpipe6141@hanmail.net

2. Người đại diện theo pháp luật của Nhà đầu tư:

Họ và tên: NOH BYUNG SUN Giới tính: Nam

Chức vụ: Giám đốc.

Sinh ngày: 02/01/1961

Quốc tịch: Hàn Quốc

Số hộ chiếu: M37089432

Cấp ngày: 25/6/2013.

Nơi cấp: Bộ ngoại giao và thương mại Hàn Quốc...

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 72seongeulli 1-gil, Lin-myeon, Gongju-si, Chongchongnam-do, Hàn Quốc.

Chỗ ở hiện tại: 1302ho218dong, Dongsuwon-ro, 145burngil Gwonseon-gu, Suwon-ri, Gyeonggi-do, Hàn Quốc.



CHỨC KINH TẾ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ:

Chức kinh tế: Công ty TNHH Hanil Technology Việt Nam.

Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có mã số doanh nghiệp:

do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bắc

Giảng cấp đăng ký lần đầu ngày 09/6/2016, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày

15/7/2018.

Dăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1. Nội dung dự án đầu tư

1. Tên Dự án đầu tư: **NHÀ MÁY SẢN XUẤT VÀ GIA CÔNG CÁC SẢN PHẨM NHỰA CÔNG NGHIỆP HANIL TECH.**

2. Địa điểm thực hiện Dự án đầu tư: Lô FJ-19, Khu công nghiệp Song Khê - Nội Hoàng (khu phía Nam), huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam.

3. Diện tích đất sử dụng của Dự án đầu tư: Khoảng 10.000m².

4. Mục tiêu của Dự án đầu tư:

- Sản xuất và gia công ống nhựa, đế nhựa, phim nhựa, phim dính sử dụng cho điện thoại di động, các thiết bị điện và điện tử khác;

- Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các hàng hóa có mã HS như sau (10 mã): 3917; 3919; 3920; 3921; 8477; 8479; 3923; 3926; 3901; 3902 (bổ sung mới).

5. Quy mô của Dự án đầu tư:

+ Ống nhựa: 1.000.000 sản phẩm/năm;

+ Đế nhựa: 200.000 sản phẩm/năm;

+ Phim nhựa: 200.000 m²/năm;

+ Phim dính: 300.000 m²/năm;

+ Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các hàng hóa có mã HS như sau (10 mã): 3917; 3919; 3920; 3921; 8477; 8479; 3923; 3926; 3901; 3902 với doanh thu khoảng 2.000.000 USD/năm. (bổ sung mới)

6. Tổng vốn đầu tư của Dự án: 49.500.000.000 VNĐ (bốn mươi chín tỷ năm trăm triệu Đồng Việt Nam), tương đương 2.200.000 USD (Hai triệu hai trăm nghìn Đô la Mỹ).

- Phương thức, giá trị và tỷ lệ góp vốn đầu tư:

+ Vốn góp chủ sở hữu để thực hiện dự án: Nhà đầu tư góp bằng tiền mặt 23.268.100.000 VNĐ, tương đương 1.020.000 USD, bằng 100% vốn góp, chiếm tỷ lệ 46,4% tổng vốn đầu tư của dự án.

+ Vốn vay và huy động: 26.231.900.000 VNĐ, tương đương 1.180.000 USD, chiếm tỷ lệ 53,6 % tổng vốn đầu tư Dự án.

- Tiến độ thực hiện vốn đầu tư của Dự án:

+ Vốn góp chủ sở hữu: 03 tháng kể từ ngày được cấp Giấy CNĐKĐT.

+ Vốn vay và huy động: 10 tháng kể từ ngày được cấp Giấy CNĐKĐT.

7. Thời hạn hoạt động của Dự án đầu tư: Đến ngày 22/5/2063.

8. Tiến độ thực hiện Dự án đầu tư: 10 tháng kể từ ngày cấp Giấy CNĐKĐT.

Điều 2. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với Dự án

Dự án đầu tư được hưởng các ưu đãi theo quy định hiện hành của Pháp luật Việt Nam kể từ ngày được cấp Giấy CNĐKĐT lần đầu.

Điều 3. Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện Dự án
Công ty TNHH Hanil Technology Việt Nam có trách nhiệm:

1. Chấp hành nghiêm các quy định và biện pháp liên quan đến bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ, đảm bảo an toàn vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật Việt Nam trong quá trình triển khai dự án đầu tư.

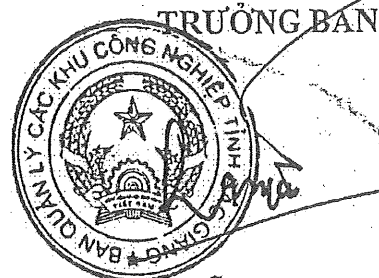
2. Thực hiện đúng cam kết và quy định về công nghệ và máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất; tuân thủ pháp luật Việt Nam và các nội dung của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này trong quá trình hoạt động; đăng ký cấp tài khoản của doanh nghiệp trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài.

3. Thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước Việt Nam theo quy định; chịu trách nhiệm về việc góp vốn và huy động các nguồn vốn hợp pháp để triển khai Dự án.

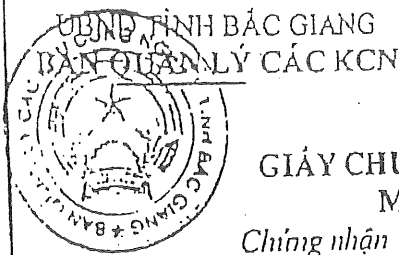
4. Thực hiện chế độ báo cáo và thông kê định kỳ gửi Ban Quản lý các khu công nghiệp và Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang theo quy định.

Điều 4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 4333827551 do Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 26/10/2018.

Điều 5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký, được lập thành 02 (hai) bản gốc, nhà đầu tư được cấp 01 bản và 01 bản lưu tại Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang./.



Nguyễn Anh Quyền



UBND TỈNH BẮC GIANG
BAN QUẢN LÝ CÁC KCN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 4333827551

Chứng nhận lần đầu: Ngày 26 tháng 10 năm 2018

Chứng nhận thay đổi lần thứ hai: Ngày 18 tháng 12 năm 2020

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 691/2016/QĐ-UBND ngày 29/11/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 4333827551 do Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 26/10/2018, thay đổi lần thứ nhất ngày 11/11/2019;

Căn cứ Công văn số 5515/UBND-ĐT ngày 17/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc chỉ trương cho thuê nhà xưởng tại dự án của Công ty TNHH Hanil Technology Việt Nam;

Căn cứ văn bản và hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (CNDKĐT) của Công ty TNHH Hanil Technology Việt Nam,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG CHỨNG NHẬN

Điều 1. Nhà đầu tư

1. Tên nhà đầu tư: HANIL TECHNOLOGY CO., LTD.

Giấy đăng ký doanh nghiệp số: 124-86-45419 Ngày cấp 09/6/2006

Cơ quan cấp: Phòng thuế quận Hwaseong, Hàn Quốc.

Địa chỉ trụ sở: 87 Amsogogea-ro, Yanggam-myeon, Hwaseong-si, Gyeonggi-do, Hàn Quốc. Tel:+82-3-1352-6141 Email: hanilpipe6141@hanmail.net

2. Người đại diện theo pháp luật của Nhà đầu tư:

Họ và tên: NOH BYUNG SUN Giới tính: Nam

Chức vụ: Giám đốc.

Sinh ngày: 02/01/1961

Quốc tịch: Hàn Quốc

Số hộ chiếu: M37089432

Cấp ngày: 25/6/2013.

Nơi cấp: Bộ ngoại giao và thương mại Hàn Quốc.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 72seongeulli 1-gil, Lin-myeon, Gongju-si, Chongchongnam-do, Hàn Quốc.

Chỗ ở hiện tại: 1302ho218dong, Dongsuwon-ro, 145burngil Gwonseon-gu, Suwon-ri, Gyeonggi-do, Hàn Quốc.

1-4333827551/LZABG/DC2

3. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư:

Tên tổ chức kinh tế: Công ty TNHH Hanil Technology Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có mã số doanh nghiệp: 2400796340 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp đăng ký lần đầu, ngày 09/6/2016.

Điều 2. Nội dung dự án đầu tư

Nhà đầu tư đăng ký điều chỉnh mục tiêu, quy mô dự án đầu tư: "Nhà máy sản xuất và gia công các sản phẩm nhựa công nghiệp Hanil Tech" kèm theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 4333827551 do Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 26/10/2018, thay đổi lần thứ nhất ngày 11/11/2019.

1. Tên Dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất và gia công các sản phẩm nhựa công nghiệp Hanil Tech.

2. Địa điểm thực hiện Dự án đầu tư: Lô FJ-19, KCN Song Khê - Nội Hoàng (khu phía Nam), huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam.

3. Diện tích đất sử dụng: Khoảng 10.000m².

4. Mục tiêu của Dự án đầu tư:

- Sản xuất và gia công ống nhựa, đế nhựa, phim nhựa, phim dính sử dụng cho điện thoại di động, các thiết bị điện và điện tử khác;

- Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các hàng hóa có mã HS như sau (10 mã): 3917; 3919; 3920; 3921; 8477; 8479; 3923; 3926; 3901; 3902;

- Cho thuê nhà xưởng để các nhà đầu tư vào thuê thực hiện dự án đầu tư với mục tiêu sản xuất, gia công các sản phẩm nhựa, phim nhựa, phim dính cho điện thoại và sản xuất, gia công các thiết bị điện và điện tử khác. *(bổ sung mới)*

5. Quy mô của Dự án đầu tư:

- Ống nhựa: 1.000.000 sản phẩm/năm;

- Đế nhựa: 200.000 sản phẩm/năm;

- Phim nhựa: 200.000 m²/năm;

- Phim dính: 300.000 m²/năm;

- Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các hàng hóa có mã HS như sau (10 mã): 3917; 3919; 3920; 3921; 8477; 8479; 3923; 3926; 3901; 3902 với doanh thu khoảng 2.000.000 USD/năm;

- Cho thuê nhà xưởng dư thừa với diện tích khoảng 3.000 m² *(bổ sung mới)*

6. Tổng vốn đầu tư của Dự án: 49.500.000.000 VNĐ (bốn mươi chín tỷ năm trăm triệu Đồng Việt Nam), tương đương 2.200.000 USD (Hai triệu hai trăm nghìn Đô la Mỹ).

6.1 Phương thức, giá trị và tỷ lệ góp vốn đầu tư:

- Vốn góp chủ sở hữu để thực hiện dự án: Nhà đầu tư góp bằng tiền mặt 23.268.100.000 VNĐ, tương đương 1.020.000 USD, bằng 100% vốn góp, chiếm tỷ lệ 46,4% tổng vốn đầu tư của dự án.

- Vốn vay và huy động: 26.231.900.000 VNĐ, tương đương 1.180.000 USD, chiếm tỷ lệ 53,6 % tổng vốn đầu tư Dự án.

2-4333827551/IZABG/DC2

6.2 Tiến độ thực hiện vốn đầu tư của Dự án:

- Vốn góp chủ sở hữu: 03 tháng kể từ ngày được cấp Giấy CNĐKĐT.
- Vốn vay và huy động: 10 tháng kể từ ngày được cấp Giấy CNĐKĐT.

7. Thời hạn hoạt động của Dự án đầu tư: Đến ngày 22/5/2063.

8. Tiến độ thực hiện Dự án đầu tư: 10 tháng kể từ ngày cấp Giấy CNĐKĐT.

Điều 3. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với Dự án

1. Dự án đầu tư được hưởng các ưu đãi theo quy định hiện hành của Pháp luật Việt Nam kể từ ngày được cấp Giấy CNĐKĐT lần đầu.

2. Đối với hoạt động cho thuê nhà xưởng Công ty phải hạch toán riêng và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế với nhà nước, chỉ cho doanh nghiệp thứ cấp thuê lại nhà xưởng để thực hiện dự án với mục tiêu như đăng ký.

Điều 4. Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện Dự án

Công ty TNHH Hanil Technology Việt Nam có trách nhiệm:

1. Chấp hành nghiêm các quy định và biện pháp liên quan đến bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ, đảm bảo an toàn vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật Việt Nam trong quá trình triển khai dự án đầu tư.

2. Thực hiện đúng cam kết và quy định về công nghệ và máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất; tuân thủ pháp luật Việt Nam và các nội dung của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này trong quá trình hoạt động; đăng ký cấp tài khoản của doanh nghiệp trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài.

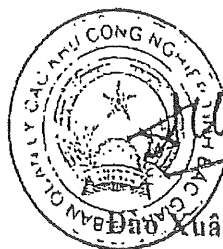
3. Thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước Việt Nam theo quy định; chịu trách nhiệm về việc góp vốn và huy động các nguồn vốn hợp pháp để triển khai Dự án.

4. Thực hiện chế độ báo cáo và thống kê định kỳ gửi Ban Quản lý các khu công nghiệp và Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang theo quy định.

Điều 5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 4333827551 do Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 26/10/2018, thay đổi lần thứ nhất ngày 11/11/2019.

Điều 6. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký, được lập thành 02 (hai) bản gốc, nhà đầu tư được cấp 01 bản và 01 bản lưu tại Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang./.

TRƯỞNG BAN



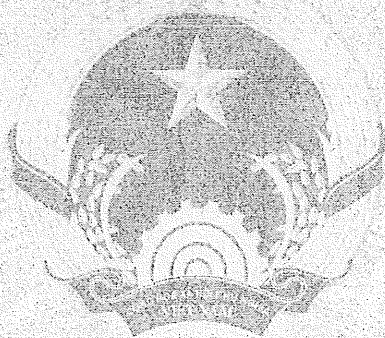
Đào Xuân Cường

3-4333827551/IZABG/DC2



13

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:

Công ty TNHH HaNil Technology Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2400796340 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 09 tháng 6 năm 2016. Đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 12 tháng 7 năm 2018.

Địa chỉ thường trú: Lô 15 và 17 cụm công nghiệp Nội Hoàng, xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

CM 668176

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: 1, tờ bản đồ số: TĐ 03-2018
- b) Địa chỉ: Lô FJ-19 và một phần lô FJ-18, khu công nghiệp Song Khê - Nội Hoàng phía Nam, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang
- c) Diện tích: 10451.5 m² (Bằng chữ: Mười nghìn bốn trăm năm mươi một phẩy năm mét vuông)
- d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp
- e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 22 tháng 5 năm 2063
- g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghi

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

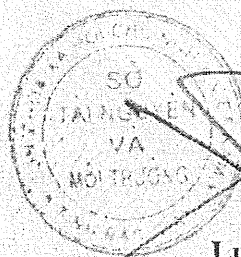
4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

Bắc Giang, ngày 21 tháng 12 năm 2018

T.M ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
TUQ. CHỦ TỊCH
GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

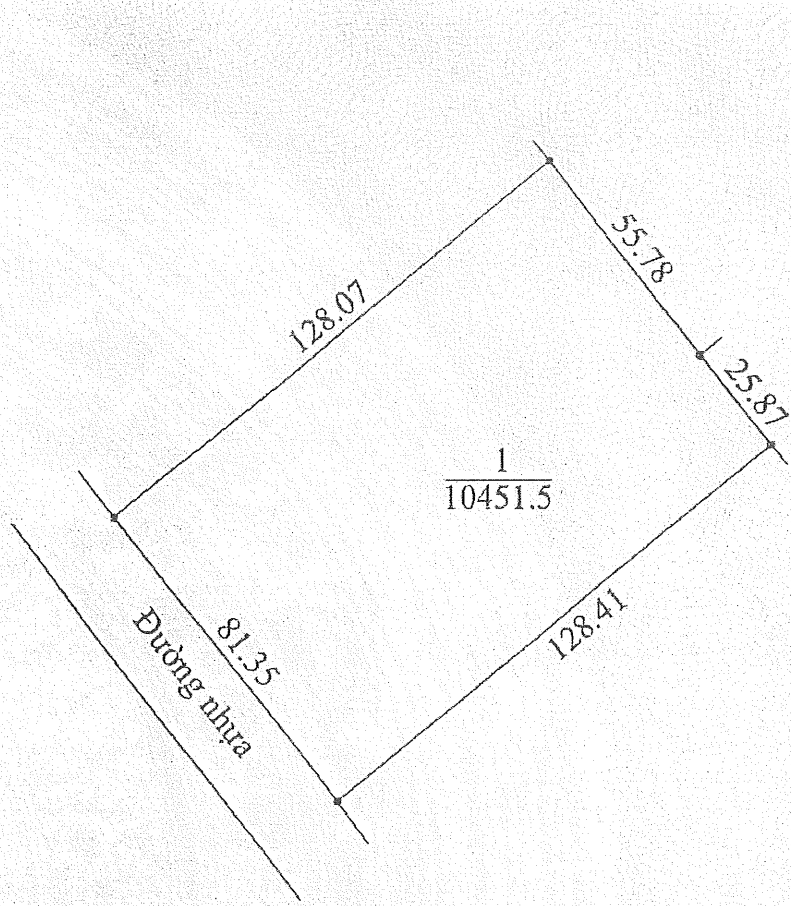


Lưu Xuân Vượng

Số vào sổ cấp giấy: CS01572/022.

Vào sổ địa chính trang số: 182; Quyền số: 6.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Tỷ lệ:

IV. Những thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



HỢP ĐỒNG CHO THUÊ LẠI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT GẮN VỚI KẾT CẤU HẠ TẦNG

Hôm nay, ngày 16 tháng 8 năm 2018, tại văn phòng Công ty cổ phần phát triển Fuji Bắc Giang, chúng tôi gồm:

I - BÊN CHO THUÊ (sau đây gọi tắt là "Bên A")

- Tên doanh nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN FUJI BẮC GIANG
- Địa chỉ : KCN Song Khê - Nội Hoàng, huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang
- Điện thoại : 0240. 3766168 Fax: 0240.3766169
- Số tài khoản (VNĐ) : 0451000312181
- Số tài khoản (USD) : 0451370312186
- Swift code : BFTVVNVX 045
- Tại Ngân hàng : TMCP Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Thành Công.
- Mã số thuế : 2400645197
- Đại diện : Ông Nguyễn Trường Giang Chức vụ: Giám đốc

II - BÊN NHẬN THUÊ (sau đây gọi tắt là "Bên B")

- Tên doanh nghiệp : CÔNG TY TNHH HANIL TECHNOLOGY VIỆT NAM
- Địa chỉ : Lô 15 và 17 cụm công nghiệp Nội Hoàng, xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam
- Điện thoại : 02043.522.225
- Mã số thuế : 2400796340
- Đại diện : Ông Baek Seung Jae Chức vụ: Giám đốc

Hai bên cùng nhau thoả thuận, ký-kết và thực hiện Hợp đồng về việc thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng tại Khu Công nghiệp Song Khê - Nội Hoàng phía Nam, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam (Khu Công nghiệp phụ trợ Fuji) (sau đây gọi tắt là "Hợp đồng"), với các điều kiện và điều khoản sau:

Điều 1: Nội dung giao dịch

Bên A đồng ý cho Bên B thuê và Bên B đồng ý thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng (sau đây gọi tắt là "Thuê đất có hạ tầng trên đất") của Bên A tại Khu công nghiệp Song Khê - Nội Hoàng phía Nam, tỉnh Bắc Giang (Khu công nghiệp phụ trợ Fuji) với diện tích và vị trí như sau:

1.1 Diện tích: 10.451,5 m².

1.2 Vị trí: Tại lô đất FJ-19 và một phần Lô đất FJ-18 thuộc Khu công nghiệp Song Khê - Nội Hoàng Phía Nam, huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, theo sơ đồ vị trí đính kèm Hợp đồng này.

(Sau đây gọi tắt là "Lô Đất")

Điều 2: Mục đích sử dụng

Bên B thuê lại đất của Bên A để sử dụng vào mục đích xây dựng văn phòng và nhà xưởng phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp cho Bên B.

Số diện tích đất chính xác được xác định trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sổ đỏ) do cơ quan có thẩm quyền của tỉnh Bắc Giang cấp cho Bên B.

Điều 3: Thời hạn thuê lại đất

Thời hạn thuê lại đất được tính từ ngày Bên A bàn giao đất cho Bên B đến hết ngày 22/5/2063.

Điều 4: Giá thuê lại đất và Phí

4.1 Tiền thuê lại đất đã có cơ sở hạ tầng

4.1.1 Đơn giá thuê lại đất đã có cơ sở hạ tầng (chưa bao gồm thuế GTGT): 1.167.500 VNĐ/m². Đơn giá trên áp dụng cho toàn bộ thời gian thuê.

4.1.2 Tổng số tiền thuê lại đất đã có cơ sở hạ tầng (chưa bao gồm thuế GTGT): 12.202.126.250 VNĐ.

4.1.3. Thuế giá trị gia tăng (VAT 10%): 1.220.212.625 VNĐ

4.1.4. Tổng số tiền Bên B sẽ phải thanh toán cho Bên A (Đã bao gồm thuế GTGT 10%): 13.422.338.875 VNĐ.

(Bằng chữ: Mười ba tỷ bốn trăm hai mươi hai triệu, ba trăm ba tám nghìn, tám trăm bảy mươi lăm đồng).

4.2 Phí Quản lý và Bảo dưỡng cơ sở hạ tầng:

4.2.1 Đơn giá: 9.340 VNĐ/m²/năm.

Đơn giá này bao gồm các chi phí: chi phí bảo dưỡng và quản lý hàng năm (hệ thống đường nội bộ, cây xanh, hệ thống cung cấp nước và thoát nước, chi phí chiếu sáng công cộng, phí quản lý chung và những chi phí khác liên quan, nhưng không bao gồm phí xử lý nước thải). Đơn giá trên là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) theo quy định của Nhà nước.

4.2.2 Tổng phí quản lý và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng hàng năm: 97.617.010 VNĐ *(Bằng chữ: Chín mươi bảy triệu, sáu trăm mười bảy nghìn không trăm mười đồng).*

4.2.3 Phí Quản lý và Bảo dưỡng cơ sở hạ tầng được tính từ ngày Bên A bàn giao mặt bằng Lô đất cho Bên B.

4.2.4 Trường hợp có sự thay đổi về mức Phí Quản lý và Bảo dưỡng cơ sở hạ tầng, Bên A có trách nhiệm thông báo trước 01 tháng cho Bên B bằng văn bản nhưng mức thay đổi mỗi lần không vượt quá 10% so với mức lần trước đã đưa ra.

4.2.5 Bên B thanh toán cho Bên A Phí Quản lý và Bảo dưỡng cơ sở hạ tầng hàng năm trong vòng mười lăm (15) ngày đầu tháng 01 (một) hàng năm kể từ ngày Bên A hoàn thành việc bàn giao Lô đất cho Bên B.

4.3 Tiền thuê đất thô (là tiền thuê đất hàng năm áp dụng đối với Lô Đất theo quy định của UBND tỉnh Bắc Giang)

- Bên B thanh toán Tiền thuê đất thô cho Bên A theo mức giá quy định của UBND tỉnh Bắc Giang tại thời điểm thanh toán hàng năm (gọi tắt là "Tiền Thuê Đất Thô").
- Thời hạn thanh toán: Bên B nộp Tiền Thuê Đất Thô cho Bên A hàng năm trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền).

4.4 Các phí dịch vụ khác

4.4.1 Phí xử lý nước thải:

- Phí xử lý nước thải: 10.500 VNĐ/m³. Giá này là giá áp dụng từng thời điểm và chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Được tính kể từ thời điểm hệ thống xử lý nước thải của Bên A tiếp nhận xử lý nước thải của Bên B.
- Khối lượng nước thải được xác định bằng 80% khối lượng nước sạch sử dụng đầu vào của Bên B. Khối lượng nước sạch của Bên B làm cơ sở tính phí xử lý nước thải sẽ được xác định trên cơ sở hóa đơn tiền nước do đơn vị cung cấp dịch vụ cấp cho Bên B. Bên B không được khoan, khai thác nước ngầm tại Lô đất mà chưa được sự cấp phép của cơ quan có thẩm quyền và sự đồng ý của Bên A.
- Bên B xử lý nước thải đạt cấp độ B theo QCVN 40: 2011/BTNMT trước khi xả thải vào hệ thống của Bên A.
- Các điều kiện chi tiết về việc xử lý nước thải được quy định cụ thể trong Hợp đồng kinh tế phù hợp với Hợp đồng này làm cơ sở cho việc thực hiện. Chi tiết về thành phần nước thải công nghiệp của Bên B phải xử lý đạt trước khi thải vào hệ thống của Bên A hoặc thải ra hệ thống thoát nước thải chung của khu công nghiệp theo Bảng quy định của nhà nước.

4.5 Đồng tiền thanh toán

Bên B thanh toán các khoản tiền phải trả cho bên A theo Hợp đồng này bằng đồng Việt Nam (VNĐ).

Điều 5: Đặt cọc:

Bên B đã đặt cọc cho Bên A số tiền thuê lại đất là: 3.502.500.000 VNĐ để làm căn cứ thực hiện hợp đồng. Số tiền đặt cọc này đã được chuyển thành một phần tiền thuê lại đất sau khi Hợp đồng thuê lại đất được ký.

Điều 6: Tạm ứng và thanh toán tiền Thuê đất có hạ tầng trên đất:

6.1 Phương thức tạm ứng và thanh toán

6.1.1 Tạm ứng: Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày Bên B được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và ký Hợp đồng thuê lại đất. Ngoài số tiền đã đặt cọc tại Điều 5, Bên B tạm ứng cho Bên A số tiền thuê lại đất là: 4.203.000.000 VNĐ

6.1.2 Thanh toán: Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày Bên B được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Bên B thanh toán cho Bên A số tiền còn lại theo Hợp đồng Thuê lại đất, số tiền là: 5.716.838.875 VNĐ.

6.2 Tài khoản thanh toán

6.2.1 Thanh toán bằng chuyển khoản vào tài khoản của Bên A tại:

- Tại Ngân hàng: TMCP Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Thành Công.
- Chủ tài khoản: Công ty Cổ phần phát triển Fuji Bắc Giang
- Số tài khoản (VNĐ): 0451000312181
- Số tài khoản (USD): 0451370312186

Điều 7: Bàn giao đất

- 7.1 Bên A bàn giao Lô Đất và Bên B nhận bàn giao Lô Đất trong vòng năm (05) ngày kể từ ngày Bên B tạm ứng cho Bên A theo quy định tại Điều 6 của Hợp đồng này.
- 7.2 Chi tiết kích thước, diện tích, vị trí mốc giới cụ thể của Lô Đất sẽ được Bên A bàn giao cho Bên B tại hiện trường trên cơ sở hồ sơ lô đất.

Điều 8: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

- 8.1 Bên A có trách nhiệm bàn giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sổ đỏ) cho Bên B trong vòng 07 ngày kể từ ngày Bên B thanh toán đủ 100% tổng số tiền thuê lại đất cho Bên A.
- 8.2 Bên A có trách nhiệm xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sổ đỏ) trong thời hạn 02 tháng kể từ khi Bên A nhận đầy đủ hồ sơ pháp lý thuộc trách nhiệm của Bên B theo qui định của các cơ quan chức năng có thẩm quyền.

Điều 9: Quyền và Nghĩa vụ của Bên B

- 9.1 Kể từ ngày ký hợp đồng thuê lại đất, Bên B được quyền khảo sát, đo đạc, khoan địa chất công trình, san lấp mặt bằng phục vụ cho việc xây dựng trên khu đất thuê.
- 9.2 Bên B có quyền tổ chức sản xuất kinh doanh trên khu đất thuê theo đúng nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Bên B.
- 9.3 Nhà xưởng, nhà kho, văn phòng hay vật kiến trúc được xây cất tạo ra trên Khu đất thuê là tài sản của bên B. Bên B được quyền thế chấp tại ngân hàng ở Việt Nam giá trị tài sản của mình trên khu đất thuê để được vay vốn cho sản xuất.
- 9.4 Bên B được quyền yêu cầu Bên A làm thủ tục theo quy định để cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Bên B theo đúng quy định hiện hành của pháp luật nước Việt Nam.
- 9.5 Trong trường hợp Bên B không thanh toán đầy đủ và đúng hạn các khoản quy định tại Điều 4, Điều 5 và Điều 6 của Hợp đồng này, Bên A có quyền tính tiền lãi trả chậm và gửi thông báo bằng văn bản cho Bên B được biết theo lãi suất 10%/năm cho đến khi Bên A nhận được khoản tiền trả chậm hoặc đến ngày Hợp đồng này bị Bên A chấm dứt thì việc Bên B vi phạm.

Điều 10: Quyền và Nghĩa vụ của Bên A:

- 10.1 Bên A có nghĩa vụ thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn mọi cam kết với Bên B tại Hợp đồng này.
- 10.2 Bên A phải phát hóa đơn cho Bên B sau khi bên B thanh toán.
- 10.3 Bên A phải bảo đảm rằng khu đất cho thuê không có tranh chấp và sẽ không có bất kỳ tranh chấp nào phát sinh trong suốt thời gian thuê lại đất.
- 10.4 Bên A tôn trọng quyền sở hữu về nhà xưởng và các tài sản hợp pháp khác của Bên B được xây dựng trên lô đất thuê.
- 10.5 Bên A đảm bảo cho Bên B được sử dụng các tiện ích hạ tầng của khu công nghiệp với mức độ tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật, tạo điều kiện thuận lợi cho việc sản xuất kinh doanh của Bên B.

Điều 11: Thời hạn thực hiện

- 11.1 Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký và hết hiệu lực một trong các trường hợp sau:
 - 11.1.1 Đến thời hạn thực hiện hợp đồng.

11.3
11.4
11.5

Trong hai bên vi phạm nghiêm trọng các điều khoản của Hợp đồng này mà không chấp thuận của bên kia bằng văn bản.
Hai Bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng theo quy định của pháp luật.
Nếu có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo pháp luật Việt Nam.
Trong quá trình Bên A làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Bên B thì Hợp đồng hết hiệu lực theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, mà Bên A không phải do lỗi của Bên B thì Bên A phải trả lại toàn bộ số tiền mà Bên B đã thanh toán bồi thường những thiệt hại mà Bên B phải chịu và chấm dứt Hợp đồng này.

Điều 12: Quy định tranh chấp

12.1 Nếu Bên B quá 30 ngày làm việc kể từ ngày đến hạn thanh toán, Bên B không thực hiện theo cam kết tại Điều 6 của Hợp đồng này mà không có sự thỏa thuận trước với Bên A bằng văn bản, thì Bên A có quyền được hưởng toàn bộ số tiền đã thanh toán (bao gồm cả tiền đặt cọc) của Bên B và chấm dứt Hợp đồng này.

12.2 Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các nội dung đã thỏa thuận trong Hợp đồng này. Trong trường hợp phát sinh tranh chấp, các bên sẽ giải quyết tranh chấp trước hết thông qua con đường hoà giải, thương lượng. Nếu tranh chấp không giải quyết được bằng con đường hoà giải, bất kỳ bên nào cũng có quyền đưa tranh chấp ra Toà án có thẩm quyền tại Việt Nam để giải quyết. Phán quyết của Toà án Việt Nam là chung thẩm và có hiệu lực bắt buộc các bên phải tuân thủ.

Điều 13: Quy định khác

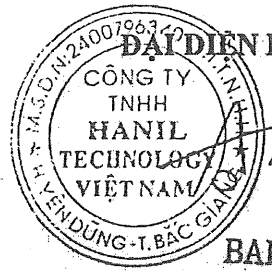
13.1 Các điều khoản không được quy định cụ thể tại Bản hợp đồng thuê lại đất này sẽ được thực hiện theo Luật pháp Việt Nam.

13.2 Hợp đồng này được lập thành bốn (04) bản bằng tiếng Việt, có giá trị pháp lý như nhau, trong đó giữ hai (02) bản để làm căn cứ. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hai bên ký.



DIỆN BÊN A

GIÁM ĐỐC



ĐẠI DIỆN BÊN B
CÔNG TY
TNHH
HANIL
TECHNOLOGY
VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC
BAEK SEUNG JAE

TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG



K.T. TRƯỞNG BAN
CHỦ TRƯỞNG BAN
TRẦN VŨ THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----000-----

HỢP ĐỒNG THU GOM, XỬ LÝ RÁC THẢI SINH HOẠT
(Không độc hại)

Số 01 /2021/HĐRT

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005;

- Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay, ngày 01 tháng 03 năm 2021, tại Công ty TNHH thương mại sản xuất Trung Thực. Chúng tôi gồm có:

BÊN A: CÔNG TY TNHH HANIL TECHNOLOGY VIỆT NAM

Địa chỉ: Lô FJ-19 và một phần Lô FJ-18, KCN Song Khê – Nội Hoàng phía Nam, xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện bởi: Ông BAEK SEUNG JAE

Chức vụ: Giám đốc

Mã số thuế: 2400.796.340

BÊN B: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT TRUNG THỰC

Địa chỉ: Khu đô thị Đình Trám Sen Hồ, Xã Hồng Thái, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 0986979546

Đại diện bởi: Ông Trịnh Đình Thực

Chức vụ: Giám đốc Công ty.

Mã số thuế: 2400871340

Sau khi bàn bạc, hai bên thống nhất ký kết hợp đồng thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt với nội dung như sau:

Điều 1 : Nội dung công việc.

Bên A đồng ý thuê bên B và Bên B đồng ý thực hiện thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt cho Bên A.

Điều 2 : Trách nhiệm của bên A.

- Bên A có trách nhiệm tập kết rác thải sinh hoạt đúng nơi quy định.
- Cử người có trách nhiệm bàn giao cụ thể cho đại diện của bên B mỗi lần đến thu gom.
- Kiểm tra trọng lượng, khối lượng phế liệu và rác thải trước khi chuyển phế liệu về nơi xử lý của bên B.



Điều 3 : Trách nhiệm của bên B.

-Bên B có trách nhiệm thu gom rác thải sinh hoạt vào các ngày trong tuần, vận chuyển đi đúng nơi quy định.

Điều 4 : Thời gian và hình thức thanh toán.

Phương thức thanh toán : tiền mặt.

Số tiền thanh toán hàng tháng theo khối lượng thực tế phát sinh.

Điều 5: Giải quyết tranh chấp.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có bất kỳ vướng mắc nào phát sinh liên quan đến hợp đồng này. Hai bên gặp nhau thương lượng hợp tác. Trong trường hợp có tranh chấp mà hai bên không tự giải quyết thì sẽ đưa ra Cơ quan có chức năng tỉnh Bắc Giang giải quyết. Phán quyết của tòa án là quyết định cuối cùng buộc 2 bên phải thực hiện.

Điều 6: Điều khoản chung.

Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ điều khoản và điều kiện hợp đồng.

Khi có bất kỳ sự thay đổi nào trong hợp đồng phải được hai bên thống nhất và ký kết bằng phụ lục hợp đồng kèm theo các điều khoản chi tiết. Bất cứ sự tẩy xóa, sửa đổi nào đều không có hiệu lực.

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 03 năm 2021 kể từ ngày ký.

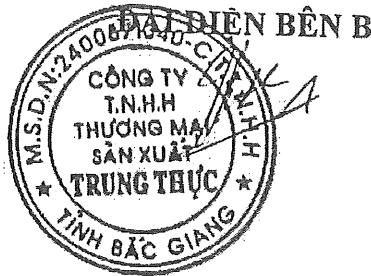
Hợp đồng được gia hạn hàng năm nếu hai bên không có tranh chấp

Hợp đồng này được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản, có giá trị pháp lý như nhau làm căn cứ thực hiện.

ĐƯỢC
CÓ
T
THU
52
TR
TỈNH C



GIÁM ĐỐC
BAEK SEUNG JAE



GIÁM ĐỐC
TRỊNH ĐÌNH THỰC

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Căn cứ:

- Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015;
- Luật Thương mại năm 36/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/6/2005;
- Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 23/6/2014;
- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật bảo vệ môi trường
- Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;
- Thông tư 04/2015/TT-BXD hướng dẫn thi hành Nghị định 80/2014/NĐ-CP về thoát nước và xử lý nước thải do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành ngày 03/04/2015;
- Căn cứ thông tư 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước thải;
- Thông tư 35/2015/TT-BTNMT về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành ngày 30/06/2015;
- Thông tư 47/2011/TT-BTNMT ngày 28/12/2011 quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

Hôm nay, ngày 03 tháng 09 năm 2021, tại Khu Công Nghiệp FUJI A các bên gồm:

BÊN CUNG CẤP DỊCH VỤ XỬ LÝ NƯỚC THẢI : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN FUJI
BẮC GIANG

Địa chỉ : Khu công nghiệp Song Khê – Nội Hoàng, xã
Tiền Phong, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại : 024.062811460

Người đại diện : Nguyễn Trường Giang

Chức vụ : Giám đốc

Số tài khoản : 0451000312181

Ngân hàng : TMCP Ngoại thương chi nhánh Thành Công

(Sau đây trong Hợp đồng gọi tắt là "Bên A")

Và/ And :

**BÊN SỬ DỤNG DỊCH VỤ : CÔNG TY TNHH HANIL
XỬ LÝ NƯỚC THẢI TECHNOLOGY VIỆT NAM**

Địa chỉ: : Lô FJ-19 và một phần Lô FJ-18, KCN Song
Khê- Nội Hoàng phía Nam, xã Tiên Phong,
huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Người đại diện : BAEK SEUNG JAE

Chức vụ : Giám đốc

Mã số thuế/Tax ID : 2400.796.340

(Sau đây trong Hợp đồng gọi tắt là "Bên B")

Sau khi bàn bạc thảo luận, Bên A và Bên B (sau đây gọi riêng là "Bên" và gọi chung là "Các Bên") thống nhất ký Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải với những điều khoản sau đây:

Điều 1: ĐỐI TƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG

- 1.1. Theo yêu cầu của Bên B, Bên A nhận cung cấp dịch vụ xử lý nước thải do Bên B thải ra trong quá trình hoạt động sản xuất thông qua Nhà máy xử lý nước thải tập trung tại Khu Công Nghiệp Fuji (sau đây gọi tắt là "Khu Công Nghiệp phụ trợ Fuji") trước khi nước thải của Bên B được xả vào nguồn tiếp nhận ngoài Khu Công nghiệp.
- 1.2. Tiêu chuẩn, chất lượng nước thải trước và sau khi được xử lý phải phù hợp với tiêu chuẩn môi trường cho phép được nêu dưới đây tại Điều 2 của Hợp đồng.

Điều 2: TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI TRƯỚC VÀ SAU KHI ĐƯỢC BÊN A XỬ LÝ

- 2.1. Theo báo cáo đánh giá tác động môi trường của Khu Công Nghiệp, tiêu chuẩn chất lượng nước thải của Bên B thải ra để Bên A tiếp nhận và xử lý phải tương đương cột B/QCVN 40:2011/BTNMT. Tuy nhiên trong trường hợp cụ thể, nước thải của Bên B không đạt tiêu chuẩn cột B (song vẫn phù hợp với năng lực xử lý của Bên A) thì Bên A sẽ vẫn tiếp nhận. Nếu vượt quá năng lực xử lý của Bên A, thì Bên A xem xét có thể tiếp nhận hay buộc Bên B phải có biện pháp xử lý cục bộ trước khi xả vào hệ thống tập trung của Khu Công Nghiệp. Trong trường hợp nước thải đầu vào không đạt tương đương cột B/QCVN 40:2011/ BTNMT, đơn giá phí xử lý nước thải sẽ tăng lên theo mức độ ô nhiễm của nước thải và được xác định theo biểu phí xả thải có hiệu lực của Bên A tại thời điểm đó.

Chi tiết tiêu chuẩn chất lượng nước thải của Bên B thải ra để Bên A tiếp nhận và xử lý được trình bày tại phụ lục 1 của Hợp đồng này.

2.2. Chất lượng nước thải do Bên B xả ra sẽ được hai Bên xác định căn cứ vào kết quả quan trắc 03 (ba) tháng một lần trong trường hợp chất lượng nước thải ổn định. Trường hợp chất lượng nước thải không ổn định, Bên A sẽ lấy mẫu đột xuất để kiểm định lại. Bên A sẽ chỉ định đơn vị quan trắc có đủ năng lực đủ điều kiện để thực hiện việc quan trắc và kiểm định lại chất lượng nước thải.

2.3 Tiêu chuẩn chất lượng nước thải sau khi được Bên A tiếp nhận và xử lý phải đạt tiêu chuẩn A/QCVN 40:2011/BTNMT trước khi xả ra nguồn tiếp nhận bên ngoài Khu Công Nghiệp.

Trong trường hợp quy định của nhà nước liên quan đến tiêu chuẩn chất lượng nước thải thải ra của Bên B và tiếp nhận của Bên A, cũng như tiêu chuẩn chất lượng nước thải Bên A phải xử lý trước khi thải ra nguồn tiếp nhận ngoài khu công nghiệp có thay đổi, Bên A có quyền yêu cầu Bên B tuân thủ theo tiêu chuẩn theo quy định mới của nhà nước và các Bên sẽ trao đổi và thống nhất phương án điều chỉnh phí xả thải trên cơ sở hài hòa lợi ích của hai Bên và tuân thủ theo quy định của Nhà nước.

Điều 3: PHÍ XỬ LÝ NƯỚC THẢI, PHÍ XẢ THẢI VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

3.1 Phí xử lý nước thải được xác định theo công thức:

$$F = f \times V \times K$$

Trong đó:

- F: Tổng chi phí xử lý nước thải Bên B phải trả cho Bên A

f: Giá thành chi phí xử lý 1m³ nước thải có đơn giá 10,070. VND/m³ (Mười nghìn không trăm bảy mươi đồng). Đơn giá này đã bao gồm phí bảo vệ môi trường và chưa bao gồm thuế GTGT (VAT).

V: Khối lượng nước thải tính thu phí

- K: Hệ số điều chỉnh, phụ thuộc vào K1 hoặc K2

3.1.1 Xác định hệ số K

a. Hệ số K và phí xử lý tương ứng được xác định như sau:

Hệ số K được xác định như sau:

STT	K1	K2	Chọn hệ số K
1	=1	=1	=1
2	=1	>1	K = K2
3	>1	1	K = K1
4	>1	>1	K = K1 + K2

+ K1: Hệ số mức ô nhiễm COD sẽ xác định theo Điều 3, Thông tư 13/2018/TT-BXD ngày 24/12/2018 của Bộ Xây dựng hoặc văn bản khác thay thế tương tự.

+ K2: Tỷ lệ mức độ chất ô nhiễm trong nước thải cao nhất (ngoại trừ COD) trong bảng tiêu chuẩn nêu tại Phụ lục 1.

* Hệ số K1 được xác định theo Thông tư 13/2018/TT-BXD được thể hiện tại bảng dưới đây:

STT	Hàm lượng COD (mg/l)	Hệ số K1
1	151 - 200	1,5
2	201 - 300	2
3	301 - 400	2,5
4	401 - 600	3,5
5	> 600	4,5

(Hệ số K (K1) theo Thông tư 13/2018/TT-BXD)

- Trường hợp doanh nghiệp xả thải nước thải với giá trị COD > 520 mg/l thì Bên A sẽ ngừng tiếp nhận nước thải, ngừng cung cấp các dịch vụ hạ tầng. Bên B sẽ phải thanh toán chi phí xử lý nước thải cho bên A theo mức độ ô nhiễm của tháng đó và khắc phục toàn bộ hậu quả gây ra (nếu có) bao gồm (Chi phí khắc phục hệ thống xử lý nước thải tập trung, tiền phạt do nước thải bên B xử lý không đạt tiêu chuẩn làm ảnh hưởng đến chất lượng nước thải của Trạm xử lý nước thải tập trung).

* Hệ số K2 Được tính theo mức độ ô nhiễm của các chỉ tiêu còn lại (lấy chỉ tiêu vượt cao nhất. Tỷ lệ K2 bằng Giá trị ô nhiễm trong nước thải/Giá trị quy định tại cột B tương ứng), cụ thể:

STT	Tỷ lệ vượt (Số lần)	Hệ số K2
1	≤1,01	1
2	1,01 - 1,10	1,25
3	1,11 - 1,5	1,5
4	1,51 - 1,75	2
5	1,76 - 2,00	2,5
6	2,01 - 2,50	3,5
7	2,51 - 3,00	4,5
8	> 3,00	5

- Trường hợp doanh nghiệp xả thải nước thải với giá trị K2 >3 thì Bên A sẽ ngừng tiếp nhận nước thải, ngừng cung cấp các dịch vụ hạ tầng. Bên B sẽ phải thanh toán chi phí xử lý nước thải cho bên A theo mức độ ô nhiễm của tháng đó và khắc phục toàn bộ hậu quả gây ra (nếu có) bao gồm (Chi phí khắc phục hệ thống xử lý nước thải tập trung, tiền phạt do nước thải bên B xử lý không đạt tiêu chuẩn làm ảnh hưởng đến chất lượng nước thải của Trạm xử lý nước thải tập trung).

- Hàng tháng hoặc hàng quý Bên A sẽ phối hợp với đơn vị có chức năng lấy mẫu nước thải. Sau khi có kết quả Bên A sẽ tổng hợp kết quả để tính toán hệ số K sau đó sẽ thông báo cho Bên B số tiền xử lý nước thải kèm kết quả phân tích của đơn vị có chức năng.

b. Căn cứ vào kết quả phân tích nước thải do đơn vị có năng lực để đủ điều kiện thực hiện việc quan trắc và kiểm định theo quy định tại Điều 2.1 của Hợp đồng có chức năng phân

tích (chi phí phân tích mẫu nước thải sẽ do Bên B chi trả) sẽ xác định hàm lượng COD và các chỉ tiêu khác tại Phụ lục 1.

Các Bên thống nhất khối lượng nước thải thu phí hàng tháng của Bên B sẽ được tính bằng 80% lượng nước sạch mà Bên B tiêu thụ, căn cứ theo hóa đơn tiền nước sạch của Bên B.

3.2 Điều chỉnh giá thành phí xử lý nước thải.

a. Đơn giá phí xử lý nước thải nêu tại điều 3.1 ở trên cố định trong hai năm đầu tính từ ngày ký Hợp đồng này. Từ năm thứ ba sẽ được điều chỉnh tăng, nhưng không quá 10% cho mỗi năm.

b. Phí xử lý nước thải sẽ được điều chỉnh trên cơ sở các yếu tố sau:

- Chi phí các yếu tố giá thành thay đổi.
- Chính sách, cơ chế quản lý Nhà nước thay đổi.
- Khi có sự thay đổi về công nghệ xử lý, chất lượng dịch vụ.

3.3 Phương thức thanh toán:

a. Bên B thanh toán phí xử lý nước thải, phí xả thải cho Bên A bắt đầu từ ngày 01 đến 10 hàng tháng. Bên B sẽ thanh toán phí xử lý nước thải, phí xả thải cho Bên A căn cứ vào đề nghị thanh toán do Bên A phát hành.

b. Nếu quá thời hạn 20 (hai mươi) ngày kể từ nhận được đề nghị thanh toán mà Bên B vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì Bên A sẽ tính lãi dựa trên cơ sở nợ gốc theo mức lãi suất tiền gửi kì hạn 12 tháng của Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam nhưng thời hạn chậm thanh toán không được quá 30 ngày.

c. Quá thời hạn 30 ngày quy định tại điểm b nêu trên, Bên A có quyền ngưng tiếp nhận nước thải và thực hiện các biện pháp khác theo quy định tại Hợp đồng này và quy định của pháp luật để thu hồi số tiền này.

4 QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

4.1. Trách Nhiệm và Quyền của Bên A:

a. Kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính hoặc thu hồi Giấy phép kinh doanh đối với hành vi vi phạm các qui định về xử lý và xả nước thải của Bên B.

b. Hàng tháng Bên A sẽ thuê đơn vị có đủ chức năng tiến hành lấy mẫu nước thải của Bên B tại vị trí đầu nối nước thải của Bên B vào hệ thống thu gom nước thải của KCN với tần suất định kỳ (hoặc đột xuất) có sự chứng kiến của Bên B. Các chỉ số xác định chỉ tiêu ô nhiễm bao gồm: pH, BOD₅, COD, TSS, Amoni, Tổng N, Tổng P, Sunfua, Florua, Asen, Thủy ngân, Chì, Cadimi, Crom (III), Crom (VI), Đồng, Sắt, Kẽm, Mangan, Tổng Xianua và các chỉ tiêu đặc trưng của bên B trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải KCN.

- c. Trường hợp Bên B có nhiều điểm xả thải thì Bên A sẽ lấy mẫu tại một số điểm (hoặc toàn bộ) làm đại diện và sẽ chọn kết quả phân tích nước thải tại mẫu có mức độ ô nhiễm cao nhất để tính phí trong cả tháng đó.
- d. Có trạm xử lý nước thải tập trung, vận hành hệ thống theo đúng quy định.
- e. Tiếp nhận nước thải phát sinh của Bên B với chất lượng đã được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn cột B theo Điều 1, xử lý nước thải đảm bảo nước thải đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra môi trường.
- f. Chịu trách nhiệm trước các cơ quan chức năng về chất lượng xử lý của nước thải của trạm xử lý nước thải tập trung.
- g. Trường hợp Bên A bảo trì, bảo dưỡng hệ thống, Bên A sẽ thông báo cho Bên B ít nhất 12 giờ (trừ trường hợp sự cố).
- h. Thường xuyên kiểm tra hệ thống xử lý nước thải, các điểm đầu nối và giải quyết các vấn đề khác có liên quan.
- i. Ngưng tiếp nhận nước thải nếu Bên B vi phạm hợp đồng mà hai Bên không thương lượng giải quyết được.
- j. Bên A được quyền quản lý hố ga xả thải cuối cùng (trước khi đầu nối với hệ thống chung của Khu công nghiệp) được đặt trong lô đất bên B. Bên A sẽ thông báo cho Bên B cử nhân sự của Bên B chứng kiến việc kiểm tra hố ga xả thải cuối cùng của Bên A. Thiết kế hố ga này bên A cấp cho bên B và bên B thi công dưới sự giám sát của bên A.
- k. Bên A có quyền kiểm tra hệ thống thoát nước mặt, nước thải của bên B trong quá trình thi công xây dựng nhà máy và khi Doanh nghiệp đi vào hoạt động chính thức.
- l. Có quyền yêu cầu bên B thay đổi nếu thiết kế hệ thống thoát nước thải chưa hợp lý về loại vật liệu sử dụng (như loại ống dùng cho xả thải; không dùng cống bê tông). Để tránh việc thay đổi thiết kế hệ thống nước thải vì lý do này, khi Bên B tham vấn Bên A về thiết kế hệ thống nước thải thì Bên A cần sớm có ý kiến cho Bên B về phù hợp hay không phù hợp để Bên A có cơ sở lựa chọn và quyết định thông qua.

4.2. Nghĩa vụ của Bên A:

- a. Xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn loại A/QCVN 40:2011/BTNMT trước khi thải ra nguồn tiếp nhận bên ngoài và chịu trách nhiệm theo quy định pháp luật.
- b. Trường hợp tạm ngừng dịch vụ xử lý nước thải để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước thải, xử lý nước thải, hoặc khi có sự cố xảy ra cho hệ thống xử lý nước thải của Khu Công Nghiệp, Bên A phải có văn bản thông báo cho Bên B biết lý do, thời gian tạm ngừng dịch vụ và cố gắng khắc phục trong thời gian sớm nhất và có biện pháp xử lý tạm thời nước thải cho Bên B để Bên B không vi phạm quy định pháp luật Việt Nam. Bên A có nghĩa vụ thực hiện việc bảo dưỡng, bảo trì định kỳ hệ thống xử lý nước thải ngăn ngừa sự cố có thể xảy ra.

- c. Tuân thủ đúng các quy trình, quy phạm về vận hành hệ thống thoát nước thải và xử lý nước thải.
- d. Các nghĩa vụ và trách nhiệm khác theo quy định pháp luật.

5 QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

5.1 Quyền của Bên B:

- a. Được cung cấp dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải theo quy định của pháp luật.
- b. Yêu cầu Bên A kịp thời khắc phục khi sửa chữa, cải tạo, nâng cấp khi có sự cố xảy ra cho hệ thống xử lý nước thải của Khu Công Nghiệp.

5.2 Nghĩa vụ của Bên B:

- a. Thực hiện biện pháp xử lý cục bộ khi nước thải vượt quá tiêu chuẩn nước thải theo khoản 2.1 điều 2 của Hợp đồng này trước khi xả vào hệ thống thoát nước thải của Khu Công Nghiệp, đồng thời vận hành thường xuyên và ổn định hệ thống xử lý nước thải trong nhà máy.
- b. Phải bảo đảm thuận tiện cho việc quan trắc, lấy mẫu và đo lượng nước thải đầu ra của Bên B.
- c. Phải có hệ thống xử lý nước thải để xử lý nước thải sơ bộ đảm bảo tiêu chuẩn như đã cam kết tại Phụ lục 1 của hợp đồng này. Bên B cung cấp cho Bên A hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công (bao gồm hệ thống thoát nước thải và trạm xử lý) và báo cáo ĐTM của dự án. Trường hợp thay đổi phải báo cáo kịp thời và chỉ được thay đổi khi có sự nhất trí của Bên A.
- d. Khi Bên A lấy mẫu (định kỳ hay đột xuất) Bên B phải cử đại diện phối hợp với Bên A và đơn vị lấy mẫu, xác nhận quá trình lấy mẫu. Trường hợp bên B không cử đại diện thì hoặc bên A mời đại diện chính quyền địa phương tham gia chứng kiến việc lấy mẫu; hoặc Bên A tạm dừng tiếp nhận nguồn xả thải của bên B.
- e. Không được đổ nước thải hoặc để rò rỉ nước thải vào hệ thống thu gom nước mưa của KCN.
- f. Không được để chất thải rắn lẫn vào nước thải.
- g. Không được đưa nước thải ra bất kỳ vị trí nào khác ngoài điểm đầu nối nước thải đã được 2 bên thỏa thuận.
- h. Nếu nước thải của Bên B có thành phần nguy hại vượt mức cho phép gây ảnh hưởng trực tiếp đến hệ thống xử lý nước thải của Bên A thì Bên B phải chịu toàn bộ trách nhiệm và bồi thường thiệt hại cho Bên A do lỗi Bên B gây ra.
- i. Tính toán đầy đủ, đúng hạn cho Bên A theo đúng qui định nêu tại điều 3 của Hợp đồng.
- j. Không nối hệ thống thoát nước thải của Bên B vào hệ thống thoát nước thải của Khu Công Nghiệp theo đúng các quy định đầu nối phải tách rời hoàn toàn 2 hệ thống

nước mưa và nước thải, bảo đảm toàn bộ nước thải của bên B đều được thu gom và đầu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của Khu Công Nghiệp.

- k. Bên B phải thi công hồ ga xả thải (trước khi đầu nối với hệ thống chung của Khu Công nghiệp) theo hồ sơ thiết kế bên A cung cấp. Bên B thông báo bên A để giám sát thi công và nghiệm thu hoàn thành.
- l. Cung cấp hồ sơ thi công hệ thống thoát nước mưa, hệ thống thoát nước mặt đã được phê duyệt và cấp phép xây dựng cho bên A.
- m. Khi xây dựng và sửa chữa lớn hệ thống công ngầm, thoát nước trong nhà máy, Bên B phải báo cho Bên A biết trước đồng thời thực hiện đầy đủ thủ tục cần thiết theo quy định pháp luật và có sự giám sát của Bên A trong quá trình thi công;
- n. Thông báo kịp thời cho Bên A khi thấy các hiện tượng bất thường có thể gây ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu Công Nghiệp;
- o. Trong mọi trường hợp đơn vị quan trắc được hai Bên thống nhất lựa chọn theo Điều 2.1 của Hợp đồng này thực hiện lấy mẫu quan trắc định kỳ hay bất thường, chi phí bên B chịu chi phí này. Trong trường hợp, chất lượng nước thải do quan trắc bất thường này mà được kết luận là vẫn ổn định, thì Bên A phải chịu chi phí quan trắc này.
- p. Chấp thuận cho bên A toàn quyền quản lý hồ ga xả thải cuối cùng trước khi đầu nối với hệ thống chung của Khu công nghiệp theo quy định tại điểm d, Điều 4.1 của Hợp đồng này.
- q. Bên B cung cấp cho bên A giấy chứng nhận hoàn thành dự án và được chấp thuận của vào sử dụng. Trường hợp Bên B chưa có tài liệu này, Bên A có quyền từ chối tiếp nhận nước xả thải của bên B.

6 THỜI HẠN VÀ HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

6.1 Thời hạn của Hợp đồng từ ngày 03 tháng 09 năm 2024 đến ngày 03 tháng 03 năm 2025.

6.2 Các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng này sẽ được điều chỉnh bổ sung bằng phụ lục hợp đồng.

6.3 Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong những trường hợp sau đây:

- a. Được thỏa thuận bằng văn bản giữa Các Bên;
- b. Các Bên đã hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng;
- c. Một thúc thời hạn Hợp đồng mà không được Các Bên gia hạn;
- d. Một Bên kiện bất khả kháng theo quy định tại Điều 7 của Hợp đồng;
- e. Bên B bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư tại Khu Công Nghiệp;

- f. Bên B vi phạm hợp đồng mà không có biện pháp khắc phục. Trong trường hợp này Bên A được quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng nhưng phải thông báo trước cho Bên B một khoảng thời gian hợp lý;
- g. Các trường hợp khác theo quy định tại Hợp đồng này và quy định của pháp luật.

7 SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG

7.1 Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được, mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết để khắc phục, bao gồm nhưng không giới hạn tới động đất, bão tố, lụt lội, hoả hoạn, chiến tranh (kể cả nội chiến), nổi loạn, can thiệp quân sự, đình công và các sự kiện khác vượt ngoài phạm vi tiên lượng và kiểm soát của con người.

7.2 Nếu một Bên không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ của mình quy định tại Hợp đồng này do có Sự kiện bất khả kháng, thì Bên đó phải thông báo bằng văn bản cho Bên còn lại trong vòng 03 (ba) ngày sau khi xảy ra Sự kiện bất khả kháng đó.

7.3 Bên bị ảnh hưởng bởi Sự kiện bất khả kháng phải thực hiện tất cả các biện pháp cần thiết trong khả năng của mình để khắc phục hậu quả do Sự kiện bất khả kháng gây ra.

7.4 Sau khi Bên bị ảnh hưởng bởi Sự kiện bất khả kháng đã thực hiện các biện pháp cần thiết trong khả năng của mình để khắc phục mà vẫn không thể tiếp tục thực hiện Hợp đồng thì có quyền gửi văn bản cho Bên còn lại thông báo chấm dứt Hợp đồng. Việc chấm dứt Hợp đồng trong trường hợp này không bị coi là vi phạm Hợp đồng này, với điều kiện là:

- a. Sự kiện bất khả kháng là nguyên nhân trực tiếp gây ra trở ngại hoặc cản trở Bên bị ảnh hưởng thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng;
- b. Bên bị ảnh hưởng đã hết sức cố gắng để làm giảm hoặc ngăn ngừa thiệt hại và khắc phục hậu quả do sự kiện bất khả kháng gây ra;
- c. Bên bị ảnh hưởng đã gửi thông báo bằng văn bản cho Bên kia theo quy định tại Điều 7.2 nêu trên. Văn bản thông báo này phải nêu rõ lý do trì hoãn hoặc không thể thực hiện được được một phần hay toàn bộ nghĩa vụ theo Hợp đồng, các biện pháp cần thiết đã áp dụng để khắc phục. Văn bản thông báo sự kiện bất khả kháng phải có sự xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

8 GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

8.1 Mọi tranh chấp xảy ra liên quan đến hợp đồng này, Các Bên sẽ cố gắng giải quyết bằng thương lượng, hoà giải.

8.2 Nếu hai bên chấp không thể giải quyết bằng thương lượng, hoà giải thì hai Bên sẽ đưa vụ việc ra giải quyết tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) theo quy tắc tố tụng trọng tài của Trung tâm này. Luật điều chỉnh là pháp luật Việt Nam.

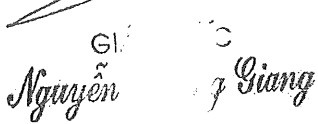
9 ĐIỀU KHOẢN CHUNG

9.1 Các Bên tham kết hợp tác, hỗ trợ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện Hợp đồng này trong suốt thời gian hiệu lực của Hợp đồng. Mọi sửa đổi bổ sung đều phải được hai Bên đồng thuận và ký kết bằng phụ lục hợp đồng.

9.2 Hợp đồng này được lập thành sáu (06) có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi bên sẽ giữ hai (02) bản hợp đồng.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B


GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Giang



GIÁM ĐỐC
BAEK SEUNG JAE

PHỤ LỤC 1: GIÁ TRỊ CÁC THÔNG SỐ Ô NHIỄM TRONG NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP
 APPENDIX 1: VALUE OF POLLUTION PARAMETER IN INDUSTRIAL WASTE WATER

STT	Thông số Parameter	Đơn vị Unit	Giá trị C	
			A	B
	Nhiệt độ/ Temperature	oC	40	40
	Màu/Color	Pt/Co	50	150
	pH	-	6 đến 9	5,5 đến 9
	BOD5 (20oC)	mg/l	30	50
	COD	mg/l	75	150
	TSS	mg/l	50	100
	Asen	mg/l	0,05	0,1
	Thủy ngân/Mercury	mg/l	0,005	0,01
	Chì/Plumbum	mg/l	0,1	0,5
	Cadimi	mg/l	0,05	0,1
	Crom (VI)	mg/l	0,05	0,1
	Crom (III)	mg/l	0,2	1
	Đồng/ Cu	mg/l	2	2
	Kẽm/ Zn	mg/l	3	3
	Niken	mg/l	0,2	0,5
	Mangan	mg/l	0,5	1
	Sắt/ Fe	mg/l	1	5
	Amôniac/ Total xianua	mg/l	0,07	0,1
	Amôni phenol/ Total phenol	mg/l	0,1	0,5
	Amôni dầu mỡ khoáng/ Total mineral oil	mg/l	5	10
	Amôni fua	mg/l	0,2	0,5
	Amôni urua	mg/l	5	10
	Amôni (tính theo N)	mg/l	5	10
	Amôni nitơ/ Total Nito	mg/l	20	40
	Amôni phot pho (tính theo P)/ Total photphotrus	mg/l	4	6
	Amôni urua	mg/l	500	1000
	Amôni áp dụng khí xả vào nguồn nước mặt, nước lợ)			
	Amôni dư/ Residual chlorine	mg/l	1	2

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Khách hàng:	CÔNG TY TNHH HANIL TECHNOLOGY VIỆT NAM		
Địa điểm lấy mẫu:	Lô FJ-19 và một phần lô FJ-18, KCN Song Khê-Nội Hoàng phía Nam, Xã Tiên Phong, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang.		
Loại mẫu:	Không khí khu vực làm việc		
Vị trí lấy mẫu:	Ký hiệu mẫu	Tọa độ	
Khi làm việc tại khu vực xưởng sản xuất 2	0099/01/03/23/KLV01	X:2349653	Y:414004
Thời gian lấy mẫu:	01/03/2023	Thời gian phân tích	01/03 - 09/03/2023

STT	Thông số	ĐVT	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)
				0099/01/03 /23/KLV01	
1	Nhiệt độ	°C	TCVN 5508:2009	25,5	18 + 32 ^a
2	Độ ẩm	%	TCVN 5508:2009	58,7	40 + 80 ^a
3	Tốc độ gió	m/s	TCVN 5508:2009	<0,4	0,2 + 1,5 ^a
4	Tiếng ồn	đBA	TCVN 7878-2:2020	70,1	85 ^b
5	Bụi toàn phần	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,103	8 ^c
6	CO	mg/m ³	Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và Môi trường năm 2015	2,26	20
7	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,054	5
8	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	0,045	5
9	Benzen ^(*)	mg/m ³	NIOSH Method 1501	KPH	5
10	Toluen ^(*)	mg/m ³	NIOSH Method 1501	0,53	100
11	Xylen ^(*)	mg/m ³	NIOSH Method 1501	KPH	100

Lưu ý:

- (*) Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện.
- KPH: Không phát hiện
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, lao động, sản xuất trực tiếp
- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

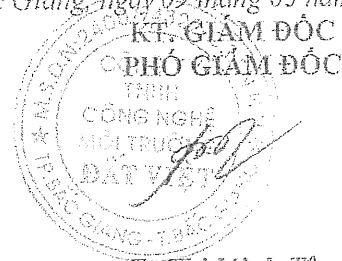
Bắc Giang, ngày 09 tháng 03 năm 2023

TM. NHÓM PHÂN TÍCH

KIỂM TRA

Dương Thị Nga

Hoàng Thị Kim Anh



Tạ Thị Minh Tâm

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1. Khách hàng:	CÔNG TY TNHH HANIL TECHNOLOGY VIỆT NAM		
2. Địa điểm lấy mẫu:	Lô FJ-19 và một phần lô FJ-18, KCN Song Khê-Nội Hoàng phía Nam, Xã Tiên Phong, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang.		
3. Loại mẫu:	Nước thải		
4. Vị trí lấy mẫu:	Ký hiệu mẫu	Tọa độ	
Nước thải tại công thoát nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của công ty, trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN	0099/01/03/23/NT01	X:2349609	Y:413964
5. Thời gian lấy mẫu:	01/03/2023	Thời gian phân tích	01/03 - 09/03/2023

TT	Thông số	ĐVT	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN
				0099/01/03/23/NT01	40:2011/BTNMT (Cột B)
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,1	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ (20°C)	mg/L	SMEWW 5210B:2017	11,2	50
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	48	150
4	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/L	TCVN 6625:2000	10	100
5	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6194:1996	74,4	1.000
6	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ :F:2017	0,2	0,5
7	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	1,3	10
8	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₄ :B&F:2017	5,56	10
9	Tổng Nito	mg/L	TCVN 6638:2000	50,4	40
10	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008	0,32	6
11	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	0,87	2
12	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	430	5.000

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

TM. NHÓM PHÂN TÍCH

KIỂM TRA

Bắc Giang, ngày 09 tháng 03 năm 2023

Dương Thị Nga

Hoàng Thị Kim Anh



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1. Khách hàng:	CÔNG TY TNHH HANIL TECHNOLOGY VIỆT NAM		
2. Địa điểm lấy mẫu:	Lô FJ-19 và một phần lô FJ-18, KCN Song Khê-Nội Hoàng phía Nam, xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang		
3. Loại mẫu:	Nước thải		
4. Vị trí lấy mẫu:	Ký hiệu mẫu	Tọa độ	
Nước thải tại cống thoát nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của công ty, trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN	0591/11/07/23/NT01	21°14'19.62"N	106°10'22.73"E
5. Thời gian lấy mẫu:	11/07/2023	Thời gian phân tích	11/07 - 21/07/2023

TT	Thông số	ĐVT	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)
				0591/11/07 /23/NT01	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,2	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ (20°C)	mg/L	SMEWW 5210B:2017	<1,1	50
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	28	150
4	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/L	TCVN 6625:2000	7	100
5	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6194:1996	72,3	1.000
6	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .F:2017	<0,17	0,5
7	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,5	10
8	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ B&F:2017	<0,1	10
9	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000	15,69	40
10	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008	0,88	6
11	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	1,21	2
12	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	<3	5.000

Ghi chú:

- (<): Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện.

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

TM. NHÓM PHÂN TÍCH

Duong Thi Nga

KIỂM TRA

Hoàng Thị Kim Anh

Bắc Giang, ngày 21 tháng 07 năm 2023



Tạ Thị Minh Tâm

- (*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ Vincert - 2511

- (-): Không quy định.

- Phiếu kết quả này có giá trị trên mỗi mẫu phân tích.

- Không được ne ý sao chép kết quả khi chưa có sự đồng ý của chủ đầu tư.

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1. Khách hàng:	CÔNG TY TNHH HANIL TECHNOLOGY VIỆT NAM		
2. Địa điểm lấy mẫu	Lô FJ-19 và một phần lô FJ-18, KCN Song Khê-Nội Hoàng phía Nam, xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang		
3. Loại mẫu:	Không khí khu vực làm việc		
4. Vị trí lấy mẫu:	Ký hiệu mẫu	Tọa độ	
Khí làm việc tại khu vực xưởng sản xuất 2	0591/11/07/23/KLV01	21°14'20.50"N	106°10'23.68"E
5. Thời gian lấy mẫu:	11/07/2023	Thời gian phân tích	11/07 - 21/07/2023

TT	Thông số	ĐVT	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)
				0591/11/07 /23/KLV01	
1	Nhiệt độ	°C	TCVN 5508:2009	30,6	18 ÷ 32 ^a
2	Độ ẩm	%	TCVN 5508:2009	60,2	40 ÷ 80 ^a
3	Tốc độ gió	m/s	TCVN 5508:2009	<0,4	0,2 ÷ 1,5 ^a
4	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2020	62,6	85 ^b
5	Bụi toàn phần	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,1	8 ^c
6	CO	mg/m ³	Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và Môi trường năm 2015	2,44	20
7	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,064	5
8	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	0,039	5
9	Benzen ^(*)	mg/m ³	NIOSH Method 1501	KPH	5
10	Toluen ^(*)	mg/m ³	NIOSH Method 1501	KPH	100
11	Xylen ^(*)	mg/m ³	NIOSH Method 1501	KPH	100

Ghi chú:

- (<): Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện.

- KPH: Không phát hiện

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- (a) QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (b) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, tại vị trí làm việc, lao động, sản xuất trực tiếp

- (c) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

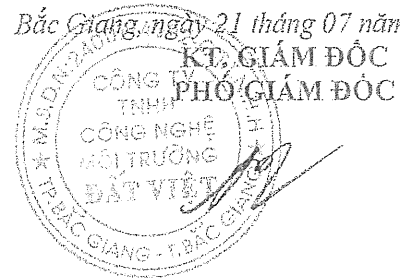
T.M. NHÓM PHÂN TÍCH

KIỂM TRA

Bắc Giang, ngày 21 tháng 07 năm 2023

Dương Thị Nga

Hoàng Thị Kim Anh



Tạ Thị Minh Tâm

* Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ (vimecerts -- 251)

* Nếu kết quả này có giá trị trên mỗi mẫu phân tích.

- (-): Không quy định.

- Không được tự ý sao chép kết quả khi chưa có sự đồng ý của chủ đầu tư.

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

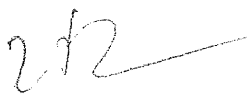
1. Khách hàng:	CÔNG TY TNHH HANIL TECHNOLOGY VIỆT NAM		
2. Địa điểm lấy mẫu	Lô FJ-19 và một phần lô FJ-18, KCN Song Khê-Nội Hoàng phía Nam, xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang		
3. Loại mẫu:	Nước thải		
4. Vị trí lấy mẫu:	Ký hiệu mẫu	Tọa độ	
Nước thải lấy sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của công ty, trước khi đầu nối với hệ thống thu gom nước thải chung của KCN	0903/17/10/23/NT01	21°14'18.30"N	106°10'23.13"E
5. Thời gian lấy mẫu:	17/10/2023	Thời gian phân tích	17/10 - 26/10/2023

TT	Thông số	ĐVT	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)
				0903/17/10/23/NT01	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ (20°C)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	<1,1	50
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	40	150
4	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/L	TCVN 6625:2000	17	100
5	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6194:1996	86,5	1.000
6	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ .B&D:2023	<0,1	0,5
7	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,7	10
8	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	TCVN 5988:1995	6,1	10
9	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000	19,6	40
10	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008	2,2	6
11	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	1,6	2
12	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B&C:2023	<2	5.000

Ghi chú:

- (<): Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện.
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

TM. NHÓM PHÂN TÍCH



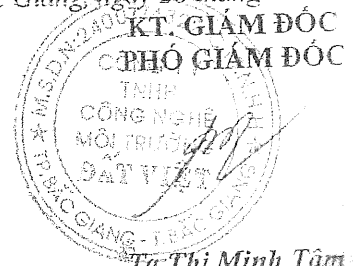
Dương Thị Thắm

KIỂM TRA



Dương Thị Nga

Bắc Giang, ngày 26 tháng 10 năm 2023



Tạ Thị Minh Tâm

- (*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ (vimcerts - 251)
 - Phiếu kết quả này có giá trị trên mỗi mẫu phân tích.

- (-): Không quy định.

- Không được tự ý sao chép kết quả khi chưa có sự đồng ý của nhà phân tích.

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1. Khách hàng:	CÔNG TY TNHH HANIL TECHNOLOGY VIỆT NAM		
2. Địa điểm lấy mẫu:	Lô FJ-19 và một phần lô FJ-18, KCN Song Khê-Nội Hoàng phía Nam, xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang		
3. Loại mẫu:	Không khí khu vực làm việc		
4. Vị trí lấy mẫu:	Ký hiệu mẫu	Tọa độ	
Khí làm việc tại khu vực xưởng sản xuất 2	0903/17/10/23/KLV01	21°14'19.94"N	106°10'24.65"E
5. Thời gian lấy mẫu:	17/10/2023	Thời gian phân tích	17/10 - 26/10/2023

TT	Thông số	ĐVT	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)
				0903/17/10 /23/KLV01	
1	Nhiệt độ	°C	TCVN 5508:2009	29,1	18 ÷ 32 ^a
2	Độ ẩm	%	TCVN 5508:2009	58,8	40 ÷ 80 ^a
3	Tốc độ gió	m/s	TCVN 5508:2009	0,4	0,2 ÷ 1,5 ^a
4	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2020	62,1	85 ^b
5	Bụi toàn phần	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,104	8 ^c
6	CO	mg/m ³	Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và Môi trường năm 2015	2,41	20
7	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,051	5
8	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	0,041	5
9	Benzen ^(*)	mg/m ³	NIOSH Method 1501	0,3	5
10	Toluen ^(*)	mg/m ³	NIOSH Method 1501	0,35	100
11	Xylen ^(*)	mg/m ³	NIOSH Method 1501	KPH	100

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- (a) QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (b) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, tại vị trí làm việc, lao động, sản xuất trực tiếp

-(c) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

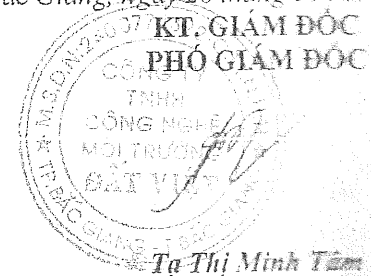
TM. NHÓM PHÂN TÍCH

KIỂM TRA

Bắc Giang, ngày 26 tháng 10 năm 2023

Duong Thị Thám

Duong Thị Nga



Tạ Thị Minh Tâm

-(*) : Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ (vincerts - 251)

- Phiếu kết quả này có giá trị trên mỗi mẫu phân tích.

- (-) : Không quy định.

- Không được tự ý sao chép kết quả khi chưa có sự đồng ý của nhà thầu.

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1. Khách hàng:	CÔNG TY TNHH HANIL TECHNOLOGY VIỆT NAM		
2. Địa điểm lấy mẫu:	Lô FJ-19 và một phần lô FJ-18, KCN Song Khê-Nội Hoàng phía Nam, Xã Tiên Phong, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang.		
3. Loại mẫu:	Nước thải		
4. Vị trí lấy mẫu:	Ký hiệu mẫu	Tọa độ	
Nước thải tại công thoát nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của công ty, trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp	0226/26/03/22/NT01	X:2349609	Y:413949
5. Thời gian lấy mẫu:	26/3/2022	Thời gian phân tích	26/3 - 08/4/2022

TT	Thông số	ĐVT	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN
				0226/26/03/22/NT01	40:2011/BTNMT (Cột B)
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ (20°C)	mg/L	SMEWW 5210B:2017	40,9	50
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	60	150
4	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/L	TCVN 6625:2000	51	100
5	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6194:1996	109,9	1.000
6	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .F:2017	0,4	0,5
7	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	2,1	10
8	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₄ B&F:2017	19	10
9	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000	99,1	40
10	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008	4	6
11	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	<0,2	2
12	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	7.500	5.000

Ghi chú:

- (-): Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện.
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

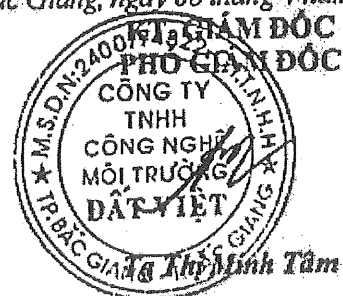
TM. NHÓM PHÂN TÍCH


Dương Thị Nga

KIỂM TRA


Hoàng Thị Kim Anh

Bắc Giang, ngày 08 tháng 4 năm 2022



- (*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ (vincerts - 0251)
- Phiếu kết quả này có giá trị trên mỗi mẫu phân tích.

- (-): Không quy định.
- Không được tự ý sao chép kết quả khi chưa có sự đồng ý của chủ đầu tư.



VIMCERTS:206

Số: 0522/N612/22

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG ĐẤT VIỆT
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG LAB-206
 Địa chỉ: Số 86, đường Đỗ Văn Quynh, Phường Xương Giang, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang.
 E-mail: cnmtdatviet@gmail.com - ĐT: 02046507666

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1. Khách hàng:	CÔNG TY TNHH HANIL TECHNOLOGY VIỆT NAM		
2. Địa điểm lấy mẫu:	Lô FJ-19 và một phần lô FJ-18, KCN Song Khê-Nội Hoàng phía Nam, Xã Tiên Phong, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang.		
3. Loại mẫu:	Nước thải		
4. Vị trí lấy mẫu:	Ký hiệu mẫu	Tọa độ	
Nước thải tại công thoát nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của công ty, trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp	0522/22/06/22/NT01	X:2349608	Y:413948
5. Thời gian lấy mẫu:	22/06/2022	Thời gian phân tích	22/6 - 29/6/2022

TT	Thông số	ĐVT	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)
				0522/22/06/22/NT01	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,1	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ (20°C)	mg/L	SMEWW 5210B:2017	12,4	50
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	64	150
4	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/L	TCVN 6625:2000	32	100
5	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6194:1996	62,4	1.000
6	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .F:2017	<0,17	0,5
7	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	1,6	10
8	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ B&F:2017	6,07	10
9	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000	23,5	40
10	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008	2,95	6
11	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	0,3	2
12	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	6.400	5.000

Ghi chú:

- (-): Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện.
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

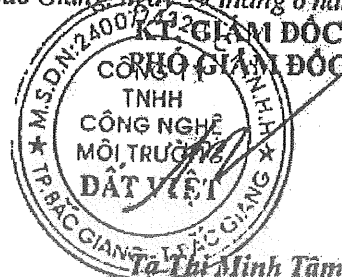
TM. NHÓM PHÂN TÍCH

KIỂM TRA

Bắc Giang, ngày 29 tháng 6 năm 2022

Dương Thị Nga

Hoàng Thị Kim Anh



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1. Khách hàng:	CÔNG TY TNHH HANIL TECHNOLOGY VIỆT NAM		
2. Địa điểm lấy mẫu	Lô FJ-19 và một phần lô FJ-18, KCN Song Khê-Nội Hoàng phía Nam, Xã Tiền Phong, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang.		
3. Loại mẫu:	Nước thải		
4. Vị trí lấy mẫu:	Ký hiệu mẫu	Tọa độ	
Nước thải tại công thoát nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của công ty, trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN	0786/16/09/22/NT01	X:2349610	Y:413952
5. Thời gian lấy mẫu:	16/9/2022	Thời gian phân tích	16/9 - 26/9/2022

TT	Thông số	ĐVT	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN
				0786/16/09/22/NT01	40:2011/BTNMT (Cột B)
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,1	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ (20°C)	mg/L	SMEWW 5210B:2017	3,8	50
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	51	150
4	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/L	TCVN 6625:2000	37	100
5	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6194:1996	51,1	1.000
6	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ -F:2017	<0,17	0,5
7	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	1,3	10
8	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ -B&F:2017	34,3	10
9	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000	48,2	40
10	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008	3,4	6
11	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	6,6	2
12	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	1.100	5.000

Ghi chú:

- (-): Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện.
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

TM. NHÓM PHÂN TÍCH



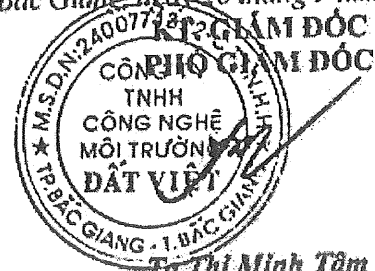
Dương Thị Nga

KIỂM TRA



Hoàng Thị Kim Anh

Bắc Giang, ngày 26 tháng 9 năm 2022




T. Thị Minh Tâm

HỆ THỐNG - REVISED	
LH - HỌ TÊN	NGÀY - DATE
1	CONFIRM
2	
3	
4	

CHỦ ĐẦU TƯ - PROJECT OWNER:
 CÔNG TY TNHH HANIL TECHNOLOGY VIỆT NAM

CÔNG TRÌNH - PROJECT:
 HANG HUC - ITEM:

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - CONSULTANTS COMPANY:


ĐC: SỐ 13, LÂN 2, KHU PHỤ MỸ 1, P. CẨM LÊ
 TP. BẮC GIANG
 ĐT: 024. 658. 868 - 0941. 071010@GMAIL.COM
 GIÁM ĐỐC - DIRECTOR:

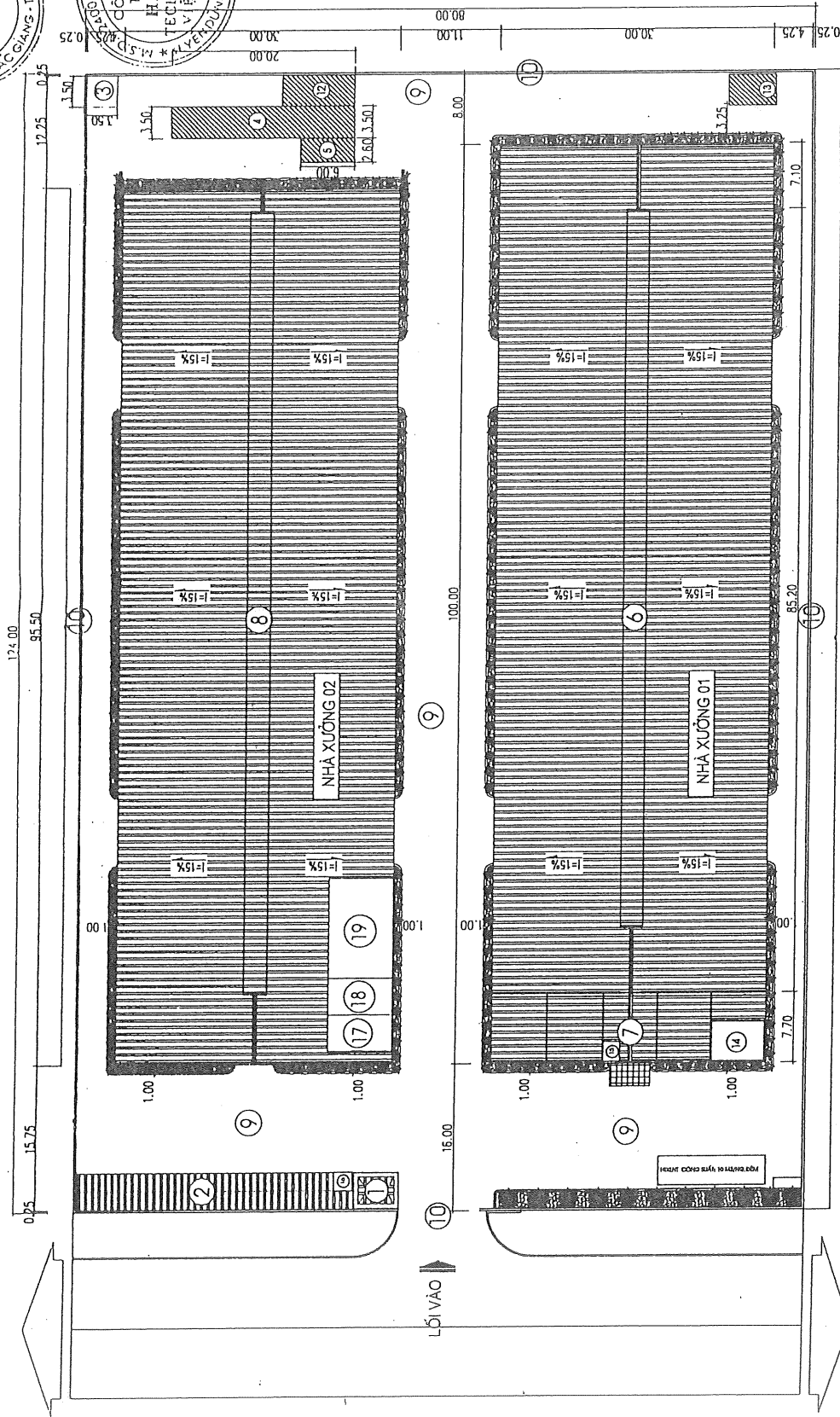
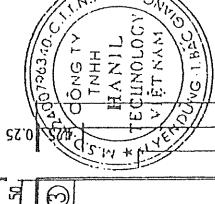
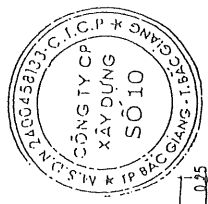
KS. NGUYỄN VĂN TUYẾN
 CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ - DESIGN MANAGER:

KS. NGUYỄN TIẾN CẢNH
 THIẾT KẾ + VẼ - DESIGNED BY:

KTS: ĐÀO THỦ TRÀ
 CHỦ TRÌ + KIỂM TRA - DESIGN LEADER - CHECKED BY:

TÊN BẢN VẼ - DRAWING NAME:
 TỔNG MẶT BẰNG

GAIBORAKI-FEBC DESIGN TRADING
 HOÀN THÀNH - FINISHED: NGÀY 20/09
 TỶ LỆ SCALE: 1/500 (TỶ LỆ BẢN VẼ - DRAWING SCALE)
 TMB: 01
 1/500

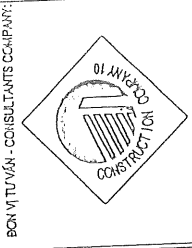


TỔNG MẶT BẰNG

- GHI CHÚ:**
- ① NHÀ BẢO VỆ: 11,86M²
 - ② NHÀ ĐỂ XE: 121M²
 - ③ TRẠM BIẾN ÁP: 750 KVA
 - ④ BẾ PỒCC: 175 M³
 - ⑤ BẾ TỰA HOÀN 30M³
 - ⑥ NHÀ XƯỞNG 01: 2.766 M²
 - ⑦ NHÀ VĂN PHÒNG 2 TẦNG: 234 M² (TỔNG S SÀN= 468 M²)
 - ⑧ NHÀ XƯỞNG 02: 3.000 M²
 - ⑨ ĐƯỜNG NỘI BỘ
 - ⑩ CỐNG, TƯỜNG RÀO: 408M
 - ⑪ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC 600M
 - ⑫ NHÀ VỆ SINH SỐ 1
 - ⑬ NHÀ VỆ SINH SỐ 2
 - ⑭ NHÀ VỆ SINH SỐ 3
 - ⑮ NHÀ VỆ SINH SỐ 4
 - ⑯ BỂ GOMI NƯỚC NT
 - ⑰ KHO CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI: 4 M²
 - ⑱ KHO CHỨA CHẤT THẢI SINH HOẠT: 4 M²
 - ⑳ KHO CHỨA CHẤT THẢI SẢN XUẤT: 14 M²

HEU CHINH - REVISED:	
DAY - NOTE	CC-FRU
1	
2	
3	
4	

CHỦ ĐẦU TƯ - PROJECT OWNER:
 CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
 CÔNG TRÌNH - PROJECT:
 HẠNG MỤC - ITEM:



CON KAM 10 CONSTRUCTION CONSULTANTS COMPANY
 ĐC: SỐ 11, LÁNH 2, KHU PHỐ XÂY LẬP, P. ĐÌNH KẾ, TP. BẮC GIANG
 ĐT: 024. 663. 6663 - CHĂM SÓC: 01163636363
 GIÁM ĐỐC - DIRECTOR:

KS: NGUYỄN VĂN TUYẾN
 CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ - DESIGN MANAGER:

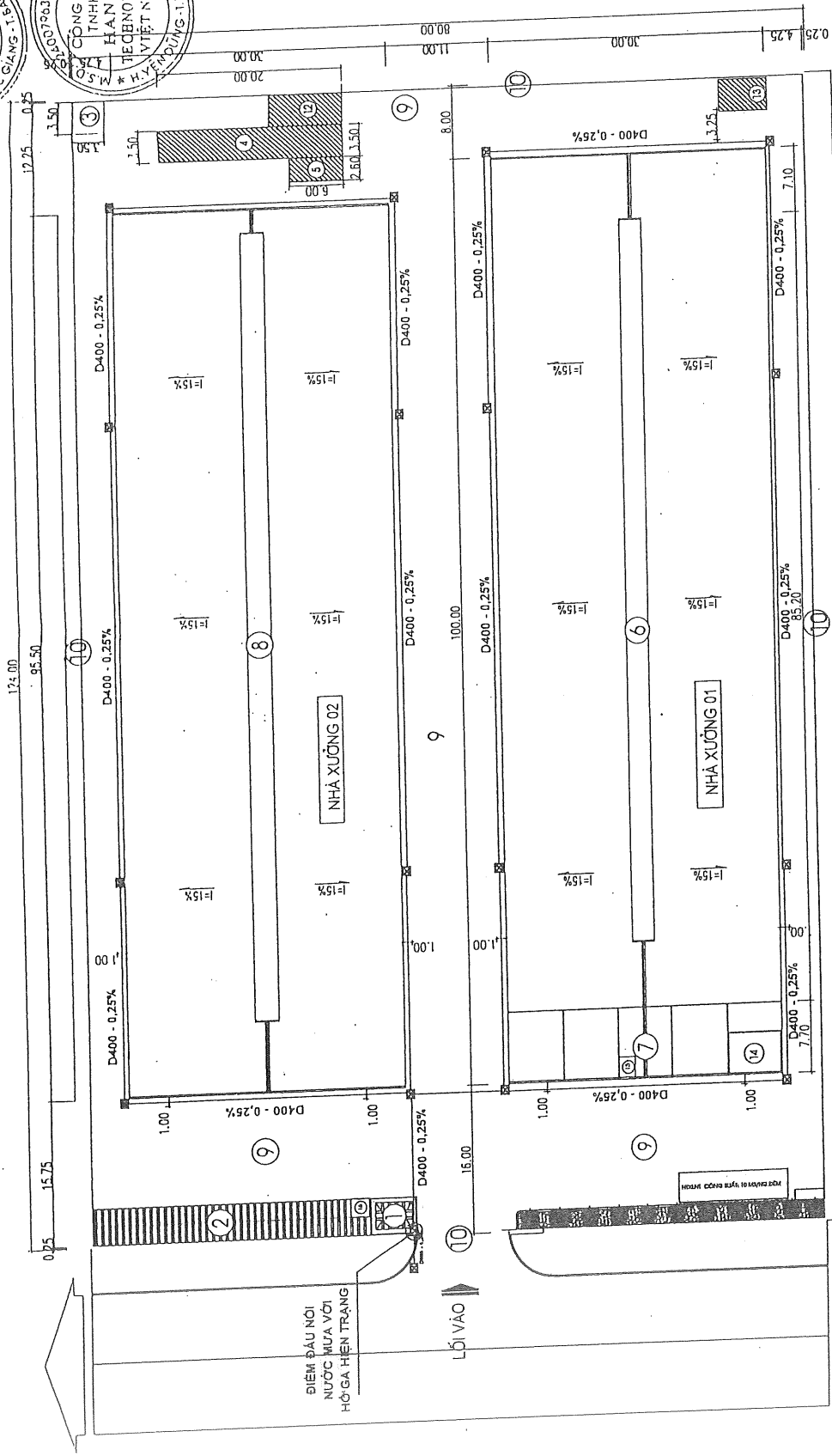
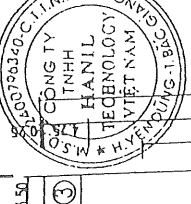
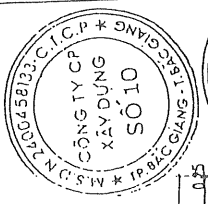
KS: NGUYỄN TIẾN CẢNH
 THIẾT KẾ + VẼ - DESIGNED BY:

KTS: ĐÀO THỤ TRÀ
 CHỦ TRÌ + KIỂM TRA - DESIGN LEADER + CHECKED BY:

KTS: NGÔ ĐĂNG KHOA
 TÊN BẢN VẼ - DRAWING NAME:

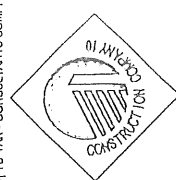
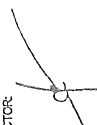

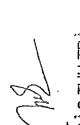
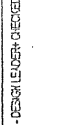
TỔNG MẶT BẰNG

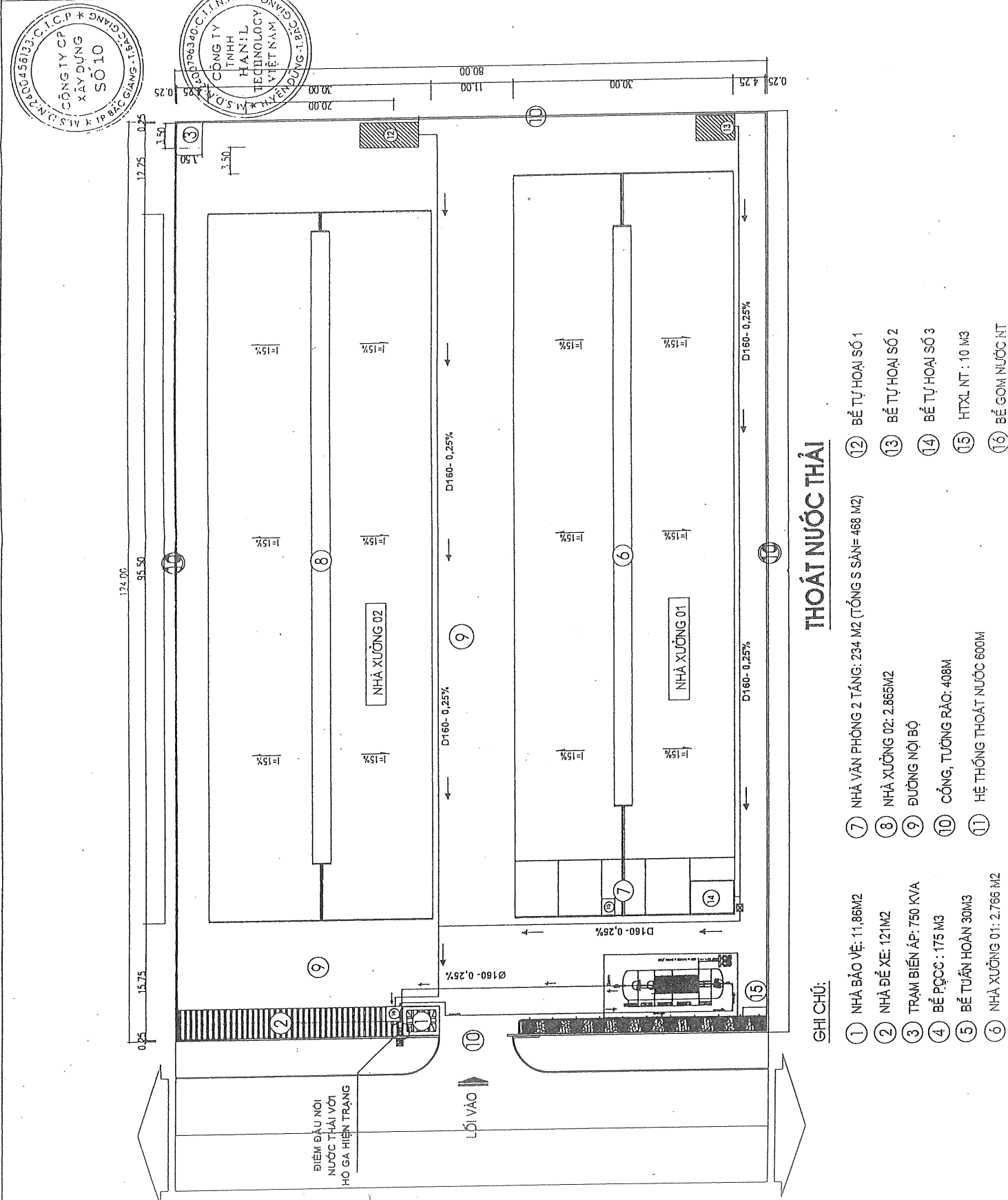
GHỊ CHỮ: KTS: NGÔ ĐĂNG KHOA
 HOÀN THÀNH - FINISHED: NGÀY 20/9
 TỶ LỆ SCALE: 1/500
 T.M.B: 01



THOÁT NƯỚC MUA

- GHI CHÚ:**
- ① NHÀ BẢO VỆ: 11,86M²
 - ② NHÀ ĐỂ XE: 121M²
 - ③ TRẠM BIẾN ÁP: 750 KVA
 - ④ BẾ PCCC: 175 M³
 - ⑤ BỂ TUẦN HOÀN 30M³
 - ⑥ NHÀ XƯỞNG 01: 2.766 M²
 - ⑦ NHÀ VÁN PHÒNG 2 TẦNG: 234 M² (TỔNG S. SÀN= 468 M²)
 - ⑧ NHÀ XƯỞNG 02: 2.865M²
 - ⑨ ĐƯỜNG NỘI BỘ
 - ⑩ CỐNG, TƯỜNG RÀO: 408M
 - ⑪ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC 600MM
 - ⑫ NHÀ VỆ SINH SỐ 1
 - ⑬ NHÀ VỆ SINH SỐ 2
 - ⑭ NHÀ VỆ SINH SỐ 3
 - ⑮ NHÀ VỆ SINH SỐ 4
 - ⑯ BỂ GOM NƯỚC NT

HỆ THỐNG - REVISED:	
LÂM - NOTE	NGÀY - DATE
1	
2	
3	
4	
CHỦ ĐẦU TƯ - PROJECT OWNER:	
CÔNG TY TNHH HẠNH TECHNOLOGY VIỆT NAM	
CÔNG TRÌNH - PROJECT:	
HẠNH HẠC - IT&K	
BỘ TƯ VẤN - CONSULTANTS COMPANY:	
	
ĐC: SỐ 13, LÂN 2, KHU PHÚ MỸ 1, P. DINH KẾ, TP. BẮC GIANG ĐT: 024. 866. 0441 - 0442, 0443 & 0444 GIÁM ĐỐC - DIRECTOR: 	
KS: NGUYỄN VĂN TUYẾN CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ - DESIGN MANAGER: 	
KS: NGUYỄN TIẾN CẢNH THIẾT KẾ - VE - DESIGNED BY: 	
KTS: ĐÀO THỤ TRÀ CHỦ TRƯỞNG KIỂM TRA - DESIGN LEADER CHECKED BY: 	
KTS: NGÔ ĐĂNG KHOA TÊN BẢN VẼ - DRAWING NAME: TÓNG MẶT BẰNG	
SƠ ĐỒ KIỂM TRA - PERIOD DESIGN: 10/01/2019 HOÀN THÀNH - FINISHED: NĂM 2019 TỶ LỆ - SCALE: 1:100	



THOÁT NƯỚC THẢI

GHI CHÚ:

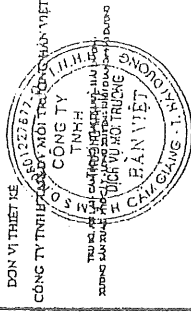
- ① NHÀ BẢO VỆ: 11,86M²
- ② NHÀ ĐẾ XE: 121M²
- ③ TRẠM BIẾN ÁP: 750 KVA
- ④ BỂ PỒC: 175 M³
- ⑤ BỂ TỤY HOÀN 30M³
- ⑥ NHÀ XỬƠNG 01: 2.766 M²
- ⑦ NHÀ VÁN PHÒNG 2 TẦNG: 234 M² (TỔNG S SÀN= 468 M²)
- ⑧ NHÀ XỬƠNG 02: 2.865M²
- ⑨ ĐƯỜNG NỘI BỘ
- ⑩ CỐNG, TƯỜNG RÀO: 408M
- ⑪ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC 600M
- ⑫ BỂ TỤY HOẠI SỐ 1
- ⑬ BỂ TỤY HOẠI SỐ 2
- ⑭ BỂ TỤY HOẠI SỐ 3
- ⑮ HTXL NT : 10 M³
- ⑯ BỂ GOM NƯỚC NT

ẾT XÂY DỰNG HẠM CHỨA TRẠM XỬ LÝ

NGÀY

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ KỸ THUẬT VIỆT NAM
 11 Nguyễn Văn Linh, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
 Tel: 0903 123 456



CÔNG TRÌNH:
 XÂY DỰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
 CÔNG SUẤT 10M³/NGÀY.ĐÊM

CHỦ TRÌ: VŨ VĂN VINH

THIẾT KẾ: NGUYỄN HỒNG QUANG

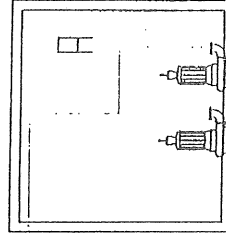
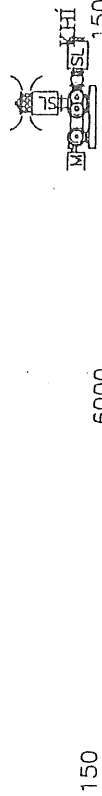
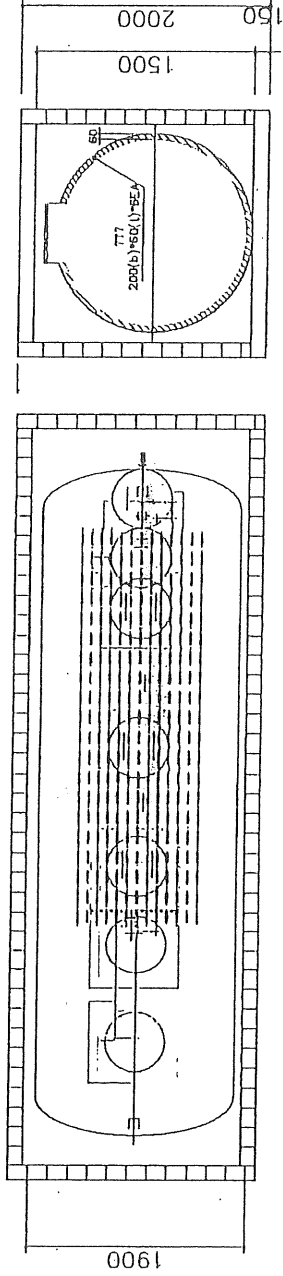
NIÊM TRÀ: NGUYỄN NHẠC OBI

BẢN VẼ THIẾT KẾ THI CÔNG

TÊN BẢN VẼ

PHẦN XÂY DỰNG

CY HUU HUU VE



- BE DIỆT KHUẨN
- BE LẮNG
- BE AERO TANK 1
- BE AERO TANK 2
- BE THIẾT LẬP
- BE GON

BƠM NƯỚC THẢI
 40A*0.05M /MIN*8MH
 *0.4KW*2SETS

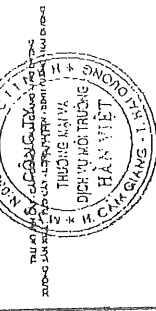
NGÀY

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH HẢI TIẾC POLYSTY VIET NAM
Số 11/11 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Hưng, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG HẠNG VIỆT



CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 10M³/NGÀY.ĐẾN

CHỦ THÌ: VŨ VĂN VŨNH

THIẾT KẾ: NGUYỄN HỒNG QUANG

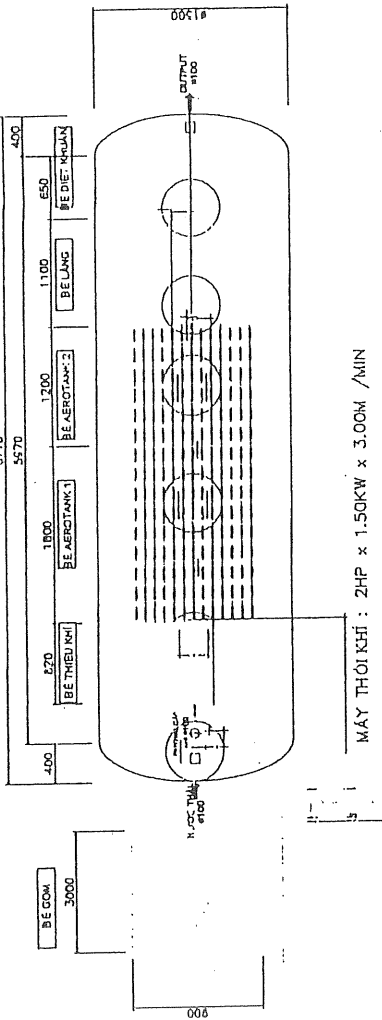
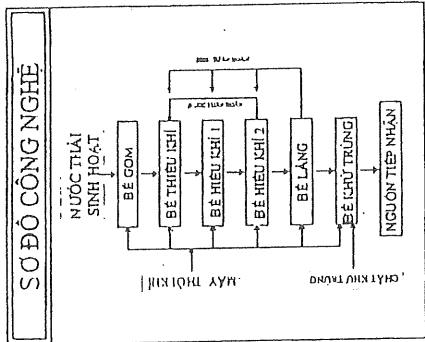
BIÊN TẬP: NGUYỄN KHÁC CHÍ

BẢN VẼ THIẾT KẾ THI CÔNG

TÊN BẢN VẼ

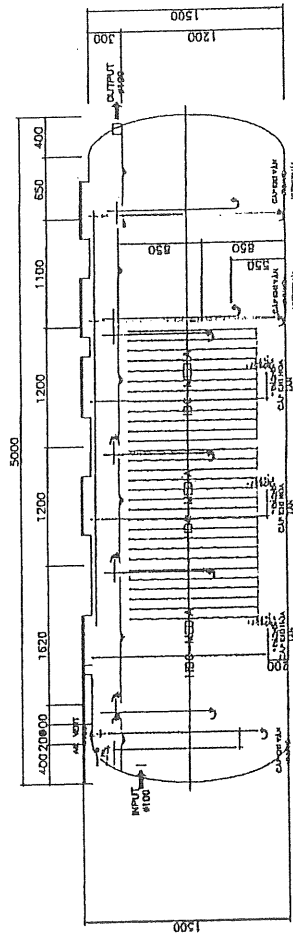
SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ

KỶ HỮU HẠNG VIỆT

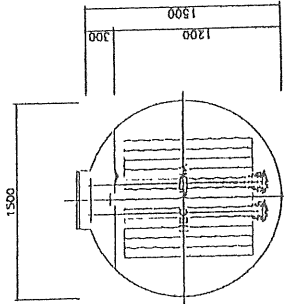


MÁY THỜI KHÍ : 2HP x 1.50KW x 3.00M /MIN

MẶT BẰNG
TỶ LỆ 1/40



CHIỀU ĐỨNG
TỶ LỆ 1/40



CHIỀU CẠNH
TỶ LỆ 1/40

HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH

CÔNG TRÌNH: TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CÔNG SUẤT
10M³/NGÀY ĐÊM

ĐỊA ĐIỂM: Lô FJ-19 và một phần lô FJ-18, KCN Song Khê - Nội Hoàng phía Nam,
Xã Tiên Phong, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam.

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH HANIL TECHNOLOGY VIỆT NAM

ĐƠN VỊ THI CÔNG: CÔNG TY TNHH TM & DV MÔI TRƯỜNG HÀN VIỆT



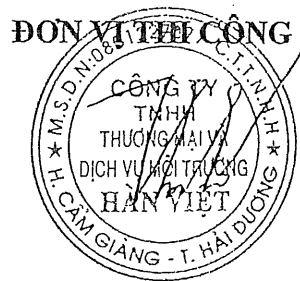
HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH

CÔNG TRÌNH: TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CÔNG SUẤT
10M³/NGÀYĐÊM

ĐỊA ĐIỂM: Lô FJ-19 và một phần lô FJ-18, KCN Song Khê - Nội Hoàng phía
Nam, Xã Tiên Phong, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH HANIL TECHNOLOGY VIỆT NAM

ĐƠN VỊ THI CÔNG: CÔNG TY TNHH TM & DV MÔI TRƯỜNG HÀN VIỆT



GIÁM ĐỐC

Vũ Thị Hằng

TÀI LIỆU

HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH VÀ BẢO TRÌ BẢO DƯỠNG

TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

I. GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TRÌNH: TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

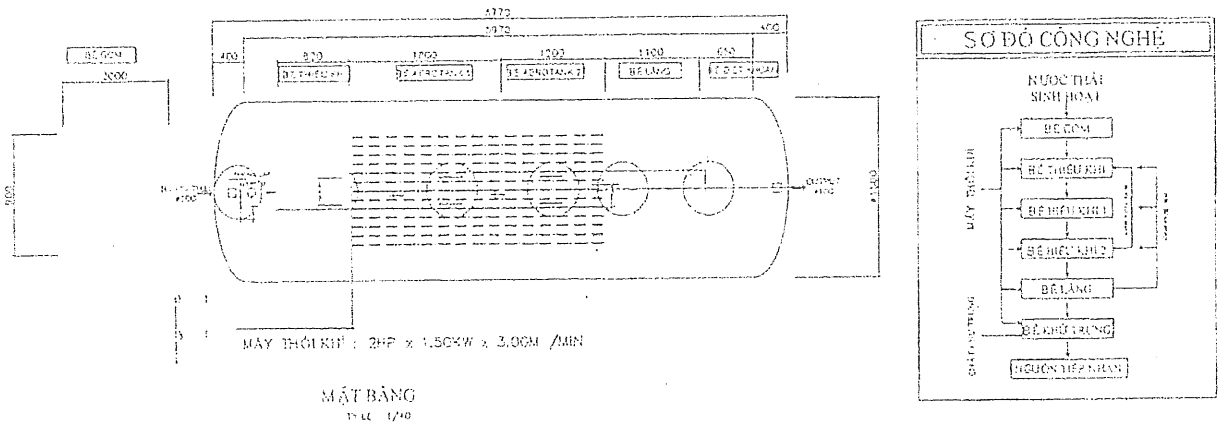
1. Mục đích yêu cầu của trạm.

- Trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10m³/ngày đêm nhà máy Công ty TNHH Hanil Technology Việt Nam.

- Trạm xử lý được đặt ở cuối nhà máy gần khu vệ sinh công nhân, kho tập kết rác thải của nhà máy. Trạm xử lý nước đạt theo cột B- QCVN 14:2008/ BTNMT và QCVN 40:2011/BTNMT trước khi xả thải ra môi trường.

2. Giới thiệu về công nghệ.

- Nước thải được xử lý theo công nghệ sinh học.



Hình 1. Sơ đồ công nghệ Trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10m³/ngày đêm nhà máy Công ty TNHH Hanil Technology Việt Nam

Thuyết minh công nghệ

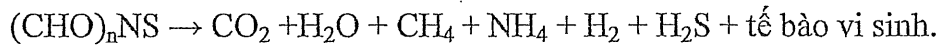
Nước thải từ các nguồn: nhà vệ sinh của nhà máy được thu gom qua hệ thống cống, đường ống vào hệ thống bể phốt và sau đó đưa vào hệ thống xử lý nước thải tại bể thu gom, điều hòa ngăn thu gom. Hệ thống hoạt động 24/24 giờ/ngày đêm.

• Bể thu gom:

Nước thải sau khi qua hệ thống bể phốt tại các khu vệ sinh được đưa qua ngăn thu gom và tự chảy sang ngăn điều hòa.

Bể dùng để điều hoà lưu lượng cũng như nồng độ nước thải, đảm bảo hoà tan và san đều nồng độ các chất bẩn trong thể tích toàn bể nhằm ổn định cho các công đoạn xử lý tiếp theo.

Quá trình phân hủy các chất hữu cơ trong điều kiện kỵ khí là do sự hoạt động của các vi sinh vật trong môi trường mà không cần sự có mặt của oxi không khí và sản phẩm cuối cùng tạo ra gồm CH_4 , CO_2 , N_2 , H_2 ,... và trong đó khí CH_4 (metan) chiếm tới 65%. Quá trình này còn có thể gọi là quá trình lên men metan. Quá trình phân hủy kỵ khí có thể mô tả bằng sơ đồ tổng quát:



• Bể sinh học thiếu khí:

Nước từ bể điều hoà được bơm sang bể thiếu khí với 01 bơm chạy theo chế độ mức nước đặt tự động bằng phao điện.

Tại bể thiếu khí lắp đặt hệ thống khí cung cấp lượng oxy vừa đủ và lắp đặt giá thể cầu vi sinh và đệm vi sinh.

Bể thiếu khí là bể quan trọng trong quá trình xử lý nitơ trong nước thải bằng phương pháp sinh học. Tại bể này có đặt các giá thể tạo nơi cư trú cho các vi sinh vật thiếu khí.

Diễn biến của quá trình khử Nitơ như sau:

Trong điều kiện thiếu oxy, các loại vi khuẩn khử nitorat sẽ tách oxy của nitorat và nitrit để oxy hóa chất hữu cơ. Nitơ phân tử tạo thành trong quá trình này sẽ thoát ra khỏi nước.

Quá trình chuyển: $\text{NO}_3 - \text{NO}_2 - \text{NO} - \text{N}_2\text{O} - \text{N}_2$ (NO , N_2O , N_2 : dạng khí)

(Tuy nhiên để cho quá trình này diễn ra thì cần phải xảy ra thêm 2 quá trình Nitrit hóa và Nitrat hóa ở điều kiện hiếu khí (vi khuẩn tự dưỡng lấy năng lượng từ các hợp chất oxy hóa của Nitơ, chủ yếu là từ Amoni).

Quá trình nitrit hóa: $\text{NH}_4 + \text{O}_2 \xrightarrow{\text{Nitrosomonas}} \text{NO}_2^-$

Quá trình nitrat hóa: $\text{NH}_4 + \text{O}_2 \xrightarrow{\text{Nitrobacter}} \text{NO}_3^-$

Do vậy cần thiết phải hồi lưu một phần nước thải từ bể hiếu khí sang bể thiếu khí

• Bể sinh học hiếu khí 1, 2:

Nước thải được đưa từ bể xử lý thiếu khí sang bể xử lý hiếu khí 1, 2, tại bể này có đặt các giá thể tạo nơi cư trú cho các vi sinh vật hiếu khí và bổ sung vi sinh. Bể được bố trí hệ thống phân phối khí. Hệ thống này nhằm tăng cường lượng oxi hòa tan trong nước để cung cấp khí cho các vi sinh vật hiếu khí. Nguyên lý hoạt động của bể như sau:

Đầu tiên là quá trình oxy hóa các chất hữu cơ. Trong giai đoạn này, lượng dinh dưỡng trong chất thải cao nên tốc độ sinh trưởng phát triển của vi sinh vật rất lớn, vì vậy

trong trạng thái "Điều khiển bằng tay" (Các nút điều khiển trên tủ điều khiển đang ở trạng thái Auto hay Man), kiểm tra nguồn điện cấp cho các tủ điều khiển trong nhà vận hành.

- Kiểm tra trạng thái hoạt động của các bể
- Kiểm tra các van chặn của đường ống cấp khí, đường ống bơm nước, đường ống bơm hóa chất.
- + Đảm bảo là điện được cấp tới tủ điều khiển tại chỗ.
- + Đảm bảo dung dịch hóa chất phải đủ ngập ống hút trong hệ thống hóa chất.
- + Kiểm tra hệ thống báo mức nước.
- + Kiểm tra dầu bôi trơn của các động cơ phòng điều khiển.
- + Kiểm tra các đèn báo tại nút bấm điều khiển của các máy (để kiểm tra phát hiện sự cố).

b. Chuẩn bị hóa chất sử dụng.

- Trước khi vận hành hệ thống phải chuẩn bị đầy đủ các yêu cầu cần thiết của hệ thống như hóa chất cung cấp cho quá trình vận hành. Luôn có kế hoạch thống kê dự trữ đủ hóa chất sử dụng không để tình trạng thiếu hóa chất vận hành làm ảnh hưởng đến quá trình xử lý của Trạm.
- Kiểm tra các thùng chứa hóa chất xem đã đến lúc phải pha thêm hóa chất cho việc vận hành không.
- Đảm bảo nguyên tắc an toàn lao động trước khi làm việc, pha chế hóa chất.
- Đảm bảo luôn có nguồn nước sạch gần khu vực pha chế hóa chất
- Nắm rõ nguyên lý pha chế các loại hóa chất trong hệ thống, đảm bảo pha đúng nồng độ, số lượng cần thiết.

***/ Cách pha hóa chất Javel cho trạm xử lý nước thải**

Bảng 1. Lượng Javel cần dùng cho trạm xử lý

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị	Ghi chú
1	Lưu lượng nước thải (Qmax)	m ³ /ngày	10	
2	Liều lượng Clo được dùng đối với nước thải sau khi xử lý sinh học hoàn toàn. (a)	g/m ³	3	Theo :TCVN 7957 /2008
3	Lượng clo hoạt tính cần thiết $Y_a = (a * Q_{max}) / (1000 * 24)$	kg/ h	0,00125	
4	Lượng clo hoạt tính cần dùng cho 1 ngày là $Q = Y_a * 24$	kg	0,03	
5	Thể tích clo cần trong 1 ngày $V=Q/P$ (P là trọng lượng riêng của clo $P = 1,47$)	lít	0,02	

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị	Ghi chú
6	V_1 : Lượng Clo lỏng 9% (x %) cần dùng trong 1 ngày (do dùng clo lỏng để pha hóa chất) ($V_1 = (V \cdot 100) / x$)	lít	0,3	
7	Công suất bơm định lượng hóa chất (H)	Lit/h	6	Theo công suất bơm định lượng
8	Thời gian hoạt động của bơm định lượng hóa chất (t)	h/ngày	6	
9	Q_1 : Lưu lượng hóa chất (đã pha) bơm vào bể ($Q_1 = H \cdot t$)	Lit/ngày	36	
10	Bồn pha hóa chất có thể tích (V_2)	lít	500	
11	V_3 : Lượng hóa chất Clo lỏng 9% (x%) cần cho vào bồn 500l để pha ($V_3 = (V_2 \cdot 11,6) / Q_1$)	lít	4,2	
12	Lượng hóa chất 9 % dùng cho 1 tháng là	lít	9	

***Quy trình pha hóa chất**

• Chuẩn bị:

- Mang đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động: Mũ công trường, quần áo, găng tay, kính, khẩu trang...

• Trình tự pha:

- Đóng van đường vào, đường ra của bơm định lượng.
- Mở van cấp nước sạch vào khoảng 1/3 bồn chứa.
- Bỏ sung nước sạch cho đủ 500 lít, khuấy đều trong khoảng 5 phút cho dung dịch trộn đều. Sau đó mở van đường vào và van đường ra của bơm định lượng, dung dịch đã sẵn sàng để sử dụng.

*** Quy trình vận hành bơm định lượng**

Chuẩn bị:

- Mang đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động: Mũ công trường, quần áo, găng tay, kính, khẩu trang...

- Kiểm tra mực nước trong thùng đựng dung dịch hóa chất

- Vận hành:

- Mở van tay trên đường ống đầu ra.

- Bật công tắc ở chế độ khởi động bên trong tủ điện, kiểm tra xem có vấn đề gì bất thường không.

Trước khi cài đặt hệ thống vận hành tự động thì ta vẫn phải kiểm tra các bước như trên như kiểm tra nước vào, hệ thống đường ống, hệ thống điện cấp...sau khi kiểm tra hoàn tất ta tiến hành cài đặt van tự động.

2.2 Các điều kiện, chế độ vận hành.

a. Với hệ thống xử lý hiếu khí

- Trước khi tiến hành vận hành toàn bộ hệ thống, cần tiến hành các thao tác:

a1. Khởi động kỹ thuật:

- Kiểm tra hệ thống cung cấp điện cho toàn bộ hệ thống.
- Kiểm tra hóa chất cần cung cấp và mực nước trong các bể.

a2. Khởi động hệ thống sinh học

- Các thông số cần xem xét: COD, BOD, N, P,...
- Thể tích sinh khối: thể tích bùn lắng sau 30 phút
- Chỉ số thể tích sinh khối: SVI (mg/l) = thể tích sinh khối lắng/hàm lượng sinh khối
- Tải trọng hữu cơ
- Tải sinh khối: $F/M = (\text{COD (kg/m}^3) \times Q(\text{m}^3/\text{ngày}) / V \text{ bể (m}^3) \times \text{MLSS (kg/m}^3)$
- Tải trọng nước bề mặt: là lượng nước chảy vào bể lắng trong một giờ trên 1m^2 bể lắng.
- Thời gian lưu trung bình của sinh khối: tuổi của sinh khối

a3. Trong quá trình vận hành

- Lưu lượng: quyết định khả năng chịu tải của hệ thống, tải lượng bề mặt của hệ thống
- F/M: thích hợp 0,2-0,6; hạn chế tình trạng pH giảm, bùn nổi, lắng kém.
 - + Nếu F/M thấp: là do vi khuẩn có cấu trúc đặc biệt - nấm
 - + Nếu F/M cao: Do thấp, quá tải, bùn đen, lắng kém
- pH: thích hợp 6,5 - 8,5
 - + pH cao do quá trình chuyển hóa Nitơ thành N-NH_3
 - + pH thấp: do quá trình nitrat hóa, hàm lượng HCO_3^- - thấp
 - + Cách khắc phục sự dao động của pH là cung cấp đầy đủ dinh dưỡng, hàm lượng hữu cơ, hạn chế quá trình phân hủy nội bào. Cần tăng cường độ kiềm.
- Tỷ lệ BOD/COD
- + Kiểm tra thường xuyên BOD, COD tránh hiện tượng thiếu tải và quá tải.
- Chất dinh dưỡng: N, P đảm bảo tỷ lệ BOD:N:P = 100:5:1 nếu thiếu phải bổ sung.

- Các chất độc: kim loại nặng, dầu mỡ, hàm lượng Cl,

a4. Kiểm soát quá trình xử lý

- Tải trọng hữu cơ:

+ Tải trọng cao: Do thấp, bùn sáng nâu, lắng kém tạo bọt

+ Tải trọng hữu cơ thấp: Do cao, bùn lắng nhanh, nén tốt, bùn xốp, nâu. Xuất hiện lớp mỡ và váng nổi trên bề mặt.

- Tải trọng bề mặt: cao sẽ ảnh hưởng tới quá trình lắng. Sinh khối trôi ra ngoài.

- Tải trọng bề mặt thích hợp: $0,3-1 \text{ m}^3 / \text{m}^2 \cdot \text{h}$

b. Với hệ thống máy móc thiết bị.

- Trình tự vận hành tuân theo chế độ cài đặt của hệ thống điều khiển PLC.

- Hệ thống điều khiển tự động bao gồm các thành phần sau:

+ Điện động lực..

+ Thiết bị, máy phát.

+ Bộ truyền động.

Nguyên lý hoạt động của thiết bị :

Bảng 2. Nguyên lý hoạt động của thiết bị

Stt	Tên thiết bị	Kí hiệu	Vị trí	Chế độ vận hành	Thời gian chạy
1	Máy sục khí	MTK 1,2,3	Nhà vận hành	Hoạt động tự động, liên tục theo chế độ luân phiên	Mỗi máy 120 phút hoạt động luân phiên, dừng nghỉ 60 phút
2	Bơm chìm nước thải bể thu gom	Bơm bể gom 1	Bể bể thu gom	Chạy tự động theo phao	Hoạt động dừng nghỉ theo phao điện
3	Máy bơm chìm tuần hoàn bể thiếu khí	Bơm tuần hoàn 1	Bể hiếu khí	Chạy tự động	Hoạt động theo chế độ 15 phút hoạt động 120 phút nghỉ
4	Bơm chìm bể lắng	Bơm hồi lưu bùn	Bể lắng	Chạy tự động	Hoạt động theo chế độ 10 phút hoạt động 180 phút nghỉ

5	Bơm định lượng	Bơm clo	Nhà vận hành	Chạy tự động	Hoạt động theo bơm bể gom. (Bơm bể gom hoạt động thì định lượng hoạt động)
---	----------------	---------	--------------	--------------	--

a. Nguyên lý hoạt động của thiết bị

• 01 Bơm nước thải từ bể gom bơm được cài đặt hai chế độ là auto và man. Chạy tự động theo phao mức nước trong bể và hoạt động bằng tay “man” là cứ bật là bơm chạy.

• 01 Bơm tuần hoàn nước thải ở bể hiếu khí được cài đặt hai chế độ là auto và man. Chạy tự động theo thời gian là 15 phút hoạt động 120 phút nghỉ và hoạt động bằng tay “man” là cứ bật là bơm chạy.

• 01 Bơm bùn hồi lưu ở bể lắng về bể thiếu khí được cài đặt hai chế độ là auto và man. Chạy tự động theo thời gian là 10 phút hoạt động 180 phút nghỉ và hoạt động bằng tay “man” là cứ bật là bơm chạy.

• 01 Máy bơm định lượng hóa chất khử trùng Clo được cài đặt hai chế độ là auto và man. Chạy tự động theo bơm bể gom (bơm bể gom hoạt động thì bơm định lượng hoạt động) và hoạt động bằng tay “man” là cứ bật là bơm chạy.

• 03 Máy thổi khí được cài đặt hai chế độ là auto và man. Chạy tự động theo chế độ luân phiên (mỗi máy hoạt động 120 phút nghỉ 60 phút) và hoạt động bằng tay “man” là cứ bật là chạy.

+ Ví dụ cho bơm hoạt động:

Gạt công tắc của tủ điều khiển sang bên Auto thì bơm sẽ hoạt động theo chế độ tự động gạt sang bên có chữ man thì bơm hoạt động .

2.3 Quá trình vận hành hệ thống.

*/ **VẬN HÀNH THỬ:** chạy thử từng thiết bị.

Dùng công tắc “Auto – Man” để chạy thử hệ thống:

- Bật các automat;
- Đặt các công tắc “Auto-Man “ ở vị trí “Man“;
- Cần chạy thử thiết bị nào thì bật automat cấp nguồn cho thiết bị đó, thiết bị đó sẽ được cấp nguồn và hoạt động. Bật nút điều khiển của từng thiết bị, ta sẽ kiểm tra được hoạt động của chúng.

- Sau khi chạy thử phải chuyển công tắc về vị trí “Tự động” để khôi phục hoạt động bình thường cho hệ thống.

***/ VẬN HÀNH HỆ THỐNG**

Bước 1. Chuẩn bị cho các thiết bị hoạt động

- Kiểm tra nguồn điện vào: Nếu có nguồn vào tủ điện 3 pha thì 3 đèn báo 3 pha R, S, T đều sáng. Nếu có đèn nào không sáng, cần kiểm tra nguồn điện vào tủ;

- Kiểm tra vị trí đặt các phao

- Kiểm tra lưu lượng của bơm định lượng hóa chất ở đầu ra.

- Kiểm tra thường xuyên chế độ hoạt động của máy móc thiết bị.

Bước 2. Pha hóa chất

Cách pha: Được thực hiện như tại bảng 1

Bước 3. Chuẩn bị điện

- Bật công tắc “Auto - Man” về vị trí “Auto”;

- Bật các Automat;

2.4. Phân điện

1. Tính năng kỹ thuật.

- Liên động giữa các bơm, bơm nước thải và bơm định lượng;

+ Có thể chạy thử từng thiết bị để kiểm tra hoạt động của chúng;

- Bảo vệ quá tải các động cơ.

2. Các thiết bị điện: (xem sơ đồ bố trí trong tủ điện)

AT: Automat điều khiển tổng và từng thiết bị;

RL: Role điều khiển;

Rowle nhiệt;

Khởi động từ;

Công tắc “Auto – Man - Off” đặt chế độ hoạt động của các thiết bị (tự động hoặc bằng tay).

3. Cấu tạo tủ điện.

1. Cấp nguồn:

+ Nguồn cấp cho tủ điện được từ nguồn điện liên tục, không bị gián đoạn của nhà máy

+ Toàn bộ các thiết bị đều được bảo vệ bằng các automat. Automat AT- cấp nguồn tổng, nguồn điều khiển, nguồn cho các thiết bị. Nguồn từ tủ điện ra tới các thiết bị được lấy từ các phiến đấu dây riêng cho từng thiết bị.

2. Đèn báo: đèn báo nguồn vào và đèn báo chạy cho các thiết bị. Các đèn đều bố trí ở mặt tủ điện, hàng đèn báo “nguồn” ở trên, hàng đèn báo “chạy” các thiết bị ở dưới.

3. Công tắc "Auto - Off - Man" (bổ trí trong tủ):

- Chế độ "Auto": được cài đặt theo quy trình.
- Chế độ Man. Bật theo người vận hành (On tắt OFF mở)

4. Role và khởi động từ: Role điều khiển; bốn Role chấp hành cấp nguồn cho bơm chạy điện 1 pha 220V và khởi động từ cấp nguồn cho các bơm dùng điện 3 pha 380V.

5. Đèn Over load

Khi bơm hoạt động đạt đến chế độ Overload thì đèn báo, đồng thời còi báo động phát âm thanh báo hiệu.

III. NHỮNG SỰ CỐ THƯỜNG GẶP, NGUYÊN NHÂN VÀ CÁC KHẮC PHỤC

1. Mạch điều khiển bị ngắt không hoạt động được:

+ Nguyên nhân: có thể do mất pha làm bộ bảo vệ chống mất pha tác động hoặc có thể do cháy rơ le nguồn.

+ Hướng khắc phục: Tiến hành kiểm tra điện áp của các pha, nếu mất pha thì kiểm tra nguồn cấp 3 pha cho hệ thống. Rơ le nguồn cháy thì phải tiến hành thay thế.

2. Nút STOP :

Nút Stop trên mặt tủ điện bật ra là khi đó có sự cố trong hệ thống tủ điện mọi hoạt động của thiết bị bị đóng không hoạt động.

+ Hướng khắc phục: Báo với người có chuyên môn kỹ thuật để kiểm tra.

3. Bơm, thiết bị không hoạt động :

+ Nguyên nhân: Do bơm hoặc các thiết bị đóng cắt của bơm đó bị sự cố làm rơ le nhiệt tác động.

+ Hướng khắc phục:

Bước 1: Tháo dây bơm ra khỏi cầu đấu dây, dùng đồng hồ vạn năng kiểm tra điện trở cuộn dây của bơm, nếu điện trở 3 cuộn lệch nhau quá lớn hoặc không có điện trở thì chúng tỏ cuộn dây bơm có vấn đề, cần phải sửa chữa. Trường hợp cuộn dây bơm bình thường thì thực hiện tiếp bước 2.

Bước 2: Vẫn tháo dây bơm ra khỏi cầu đấu, reset lại rơ le nhiệt sau đó bật bơm ở chế độ bằng tay rồi kiểm tra nguồn điện ở cầu đấu xem có đủ 3 pha không. Nếu không đủ 3 pha thì kiểm tra lần lượt từng thiết bị đóng cắt (Aptomat nhánh, contactor, role nhiệt) hỏng thiết bị nào thì thay thế thiết bị đó. Nếu 3 pha ở cầu đấu vẫn bình thường thì thực hiện tiếp bước 3.

Bước 3: Ngắt toàn bộ điện của bơm bị sự cố, đối với bơm chìm thì tiến hành kéo bơm lên mặt đất kiểm tra, có thể bơm hoạt động lâu ngày bị kẹt rác vào cánh quạt gây ì bơm làm phát nóng cuộn dây do đó sẽ tác động đến rơ le nhiệt. Đối với bơm trên cạn thì

mở nắp hộp đầu dây kiểm tra các đầu cốt tiếp xúc. Nếu tất cả đều bình thường thì thực hiện tiếp bước 4.

Bước 4: Lắp ráp, đầu nối bơm lại như cũ, sau đó kiểm tra vít chỉnh dòng điện tác động trên ro le nhiệt. Phải đảm bảo dòng điện tác động lớn hơn hoặc bằng 1.2-1.3 lần dòng định mức của động cơ (dòng định mức bằng sấp xỉ 2 lần công suất của động cơ đó). Sau khi điều chỉnh xong thì tiến hành đóng điện cho bơm hoạt động bình thường.

4. Sự cố phao mức nước.

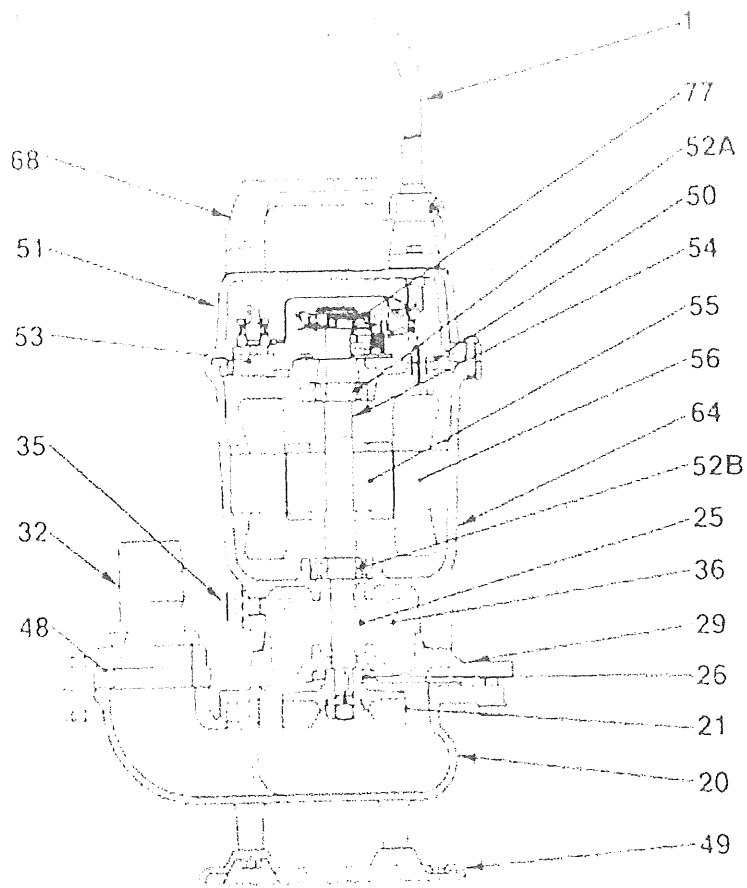
- Hiện tượng: Nước đầy nhưng bơm không hoạt động.
- Nguyên nhân: Kẹt phao, mất kết nối phao với hệ thống điều khiển.
- Phương pháp khắc phục:
 - + Kiểm tra phao mức có bị mắc vào hệ thống đồ gá hoặc mắc phải vật lạ.
 - + Tác động vào phao để kiểm tra sự kết nối của phao với hệ thống điều khiển/.
 - + Kiểm tra sự hoạt động của nguồn, role

Lưu ý:

- Người vận hành phải nắm được nguyên lý của hệ thống và các thiết bị trong tủ
- Trong quá trình vận hành và chạy thử khi đặt chế độ MAN cần giám sát thiết bị tránh để thiết bị hoạt động không tải, chạy liên tục.
- Khi xảy ra sự cố cần thông báo với nhà cung cấp để đảm bảo sự ổn định của hệ thống sau khi khắc phục.

IV. BẢO TRÌ THIẾT BỊ

1. Bảo dưỡng, bảo trì bơm chìm:



40U2.25S (A-01993-2)

No.	Denomination	Remark	No.	Denomination	Remark
1	Cable	H07RN-F	54	Shaft	Stainless steel SUS403
20	Pump casing	FC200 (EN-GJL-200)	55	Rotor	.
21	Impeller	FC200 (EN-GJL-200)	56	Stator	.
25	Mechanical seal	D-12RC	64	Motor Frame	FC150 (EN-GJL-150)
26	Oil seal	VC-015h	68	Handle	Synthetic resin
29	Oil casing	FC150 (EN-GJL-150)	77	Centrifugal force switch	.
33	Coupling Set A	Synthetic resin			
35	Oil screw	Stainless steel SUS304			
36	Lubricant	Turbine oil (ISO VG32)			
48	Screwed Flange	FC200 (EN-GJL-200)			
49	Bottom Plate	Synthetic resin			
50	Motor cover	FC150 (EN-GJL-150)			
51	Man cover	FC150 (EN-GJL-150)			
52A	Upper bearing	62012ZG1			
52B	Lower bearing	62022ZC1			
53	Motor Protector	.			

- Dụng cụ bao gồm: đồng hồ kẹp dòng, đồng hồ vạn năng, kìm, tô vít, dụng cụ điện cầm tay...

- Kiểm tra định kỳ.

+ Cứ 6 tháng nhân viên vận hành kiểm tra sơ bộ một lần. Nội dung kiểm tra bao gồm:

1. Kiểm tra dòng làm việc của động cơ.

2. Kiểm tra độ cách điện của động cơ (điện trở giữa pha-pha và pha-đất) trị số không

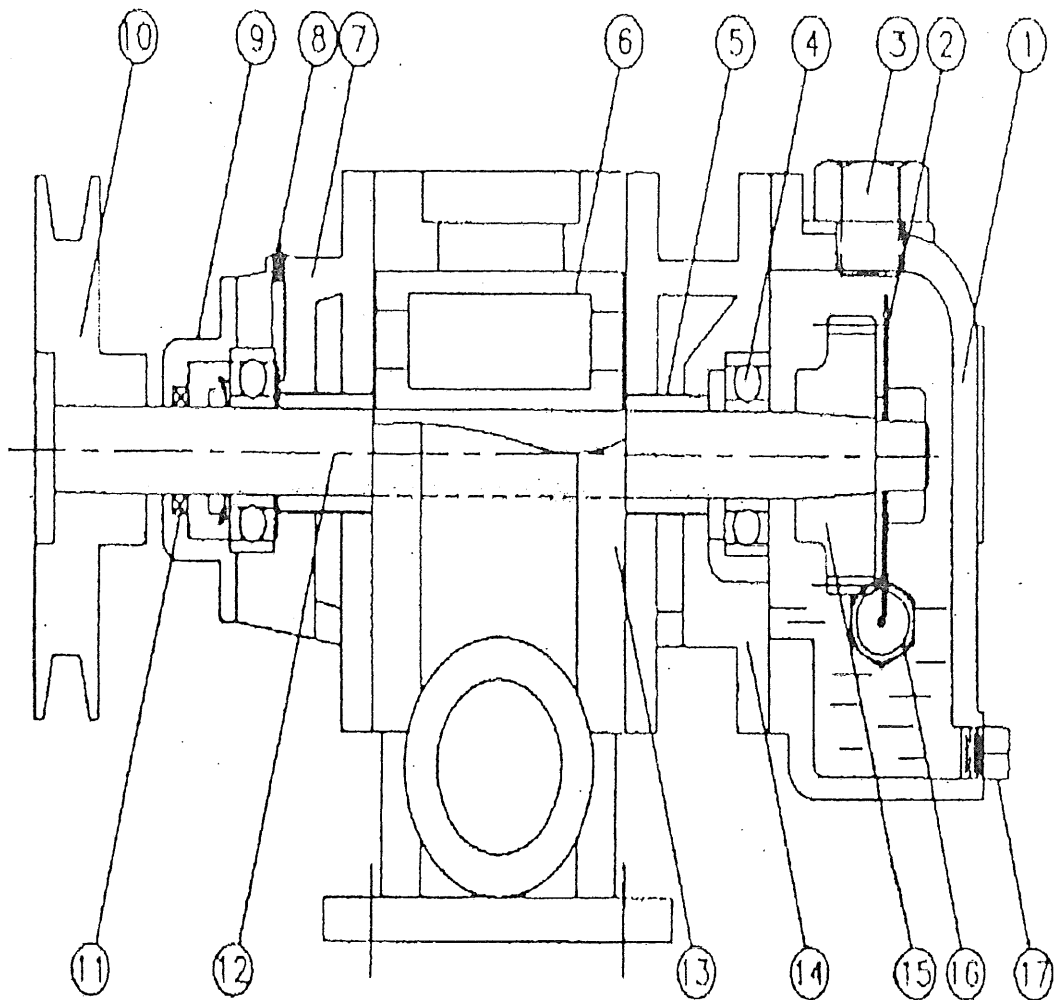
được nhỏ hơn 0,5 Mega-ohm

- Kiểm tra quy mô lớn.

+ Cứ 1 năm nhân viên vận hành và kỹ thuật điện nhà máy tiến hành tổng kiểm tra thiết bị. Nội dung bao gồm:

1. Kiểm tra dòng làm việc của động cơ.
2. Kiểm tra độ cách điện của động cơ (điện trở giữa pha-pha và pha-đất) trị số không được nhỏ hơn 0,5 Mega-ohm.
3. Đưa thiết bị ra khỏi hệ thống và tiến hành kiểm tra hệ thống gioăng làm kín cơ khí bằng phương pháp định tính (mắt thường)..
4. Kiểm tra độ ăn mòn thiết bị có ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động của thiết bị và tìm ra biện pháp khắc phục hoặc thay thế.

2. Bảo dưỡng bảo trì máy thổi khí.



BẢN VẼ MẶT CẮT VÀ DANH MỤC CÁC PHỤ KIỆN CỦA MÁY THỔI KHÍ

STT	Mô tả	Chất liệu	STT	Mô tả	Chất liệu
1	ống dẫn dầu	FC25	11	Phớt dầu	NBR
2	Tấm chắn dầu	SS41	12	Trục	SCM440
3	Nút bị dầu	S45C	13	Xy lanh	FC25
4	ổ đỡ trục	SUJ2	14	Vỏ thành máy	FC25
5	Đệm kín	S45C	15	Bánh răng định giờ	SNCM21
6	Roto	FC25	16	Đồng hồ đo dầu	Glass
7	Vỏ thành máy	FC25	17	Nút xả dầu	S45C
8	Nút tra dầu	S45C			
9	Vỏ ổ đỡ trục	FC25			
10	Pully	FC25			

- Kiểm tra định kỳ.

+ Cứ 4 tháng nhân viên vận hành kiểm tra tra sơ bộ một lần. Nội dung kiểm tra bao gồm:

- 1, Hoạt động của van an toàn.
- 2, Tất cả các đầu nối phải được vặn chặt.
- 3, Độ dẫn của dây curoa và tình trạng của dây.
- 4, Culi và ổ đỡ trục chạy êm.
- 5, Kiểm tra dầu.
- 6, Kiểm tra dòng làm việc của động cơ(căn cứ theo catalogue của thiết bị)
- 7, Kiểm tra độ cách điện của động cơ (điện trở giữ pha-pha và pha-đất) trị số không được nhỏ hơn 0,5 Mega-ohm.

- Kiểm tra quy mô lớn.

+ Cứ 1 năm nhân viên vận hành và kỹ thuật điện nhà máy tiến hành tổng kiểm tra thiết bị. Nội dung bao gồm:

1. Hoạt động của van an toàn.
2. Tất cả các đầu nối phải được vặn chặt.
3. Thay thế dây curoa mới.
4. Culi và ổ đỡ trục chạy êm.
5. Kiểm tra, bổ xung thêm dầu.
6. Vệ sinh bầu lọc gió đầu vào.
7. Kiểm tra dòng làm việc của động cơ(căn cứ theo catalogue của thiết bị).
8. Kiểm tra độ cách điện của động cơ (điện trở giữ pha-pha và pha-đất) trị số không được nhỏ hơn 0,5 Mega-ohm.

3. Bảo dưỡng, bảo trì các động cơ khác:

- Dụng cụ bao gồm : đồng hồ kẹp dòng, đồng hồ vạn năng, kìm, tô vít, dụng cụ điện cầm tay....

- Kiểm tra định kỳ.

+ Cứ 6 tháng nhân viên vận hành kiểm tra tra sơ bộ một lần. Nội dung kiểm tra bao gồm:

1. Kiểm tra dòng làm việc của động cơ.

2. Kiểm tra độ cách điện của động cơ (điện trở giữa pha-pha và pha-đất) trị số không được nhỏ hơn 0,5 Mega-ohm

- Kiểm tra quy mô lớn.

+ Cứ 1 năm nhân viên vận hành và kỹ thuật điện nhà máy tiến hành tổng kiểm tra thiết bị. Nội dung bao gồm:

1. Kiểm tra dòng làm việc của động cơ.

2. Kiểm tra độ cách điện của động cơ (điện trở giữa pha-pha và pha-đất) trị số không được nhỏ hơn 0,5 Mega-ohm.

3. Đưa thiết bị ra khỏi hệ thống và tiến hành kiểm tra hệ thống gioăng làm kín cơ khí bằng phương pháp định tính (mắt thường)..

4. Kiểm tra độ ăn mòn thiết bị có ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động của thiết bị và tìm ra biện pháp khắc phục hoặc thay thế.

5. Đối với các động cơ có dầu nhớt, cần thay định kỳ theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

4. Vật liệu thay thế khi hết thời gian.

1. Xốp vi sinh trong quá trình hoạt động của hệ thống xử lý sẽ bị bào mòn làm giảm khả năng cư trú của vi sinh trong môi trường xử lý dẫn đến chất lượng nước đầu ra không đảm bảo QC đầu ra của hệ thống xử lý. Với kinh nghiệm và theo dõi của đơn vị thi công qua các công trình trước đã thi công thì xốp vi sinh qua xử dụng 2 năm bổ xung 01 lần.

V. QUY TRÌNH VẬN HÀNH HỆ THỐNG HÀNG NGÀY

Kiểm tra thiết bị hàng ngày :

- Sau mỗi ca làm việc của nhân viên vận hành cần bàn giao lại tình trạng hệ thống cho người tiếp nhận

- Kiểm tra tủ điện : kiểm tra tất cả các đèn báo trên mặt tủ điện

+ Các thiết bị báo chạy sẽ hiện thị đèn màu xanh.